



TIÊU CHUẨN QUỐC GIA* NATIONAL STANDARD

TCVN ISO 14065:2025

ISO 14065:2020

Xuất bản lần 3

Third edition

**CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI
CÁC TỔ CHỨC XÁC NHẬN GIÁ TRỊ SỬ DỤNG VÀ
KIỂM TRA XÁC NHẬN THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG**

**GENERAL PRINCIPLES AND REQUIREMENTS FOR
BODIES VALIDATING AND VERIFYING ENVIRONMENTAL
INFORMATION**

HÀ NỘI – 2025

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu.....	5
Lời giới thiệu.....	6
1 Phạm vi.....	9
2 Tài liệu viện dẫn.....	9
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	10
4 Nguyên tắc.....	24
5 Yêu cầu chung.....	25
5.1 Tư cách pháp nhân.....	25
5.2 Trách nhiệm đối với tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.....	25
5.3 Quản lý tính khách quan.....	25
5.4 Trách nhiệm pháp lý.....	25
6 Yêu cầu về cơ cấu.....	26
6.1 Cơ cấu tổ chức và lãnh đạo cao nhất.....	26
6.2 Kiểm soát hoạt động.....	26
7 Yêu cầu về nguồn lực.....	26
7.1 Yêu cầu chung.....	26
7.2 Nhân sự.....	26
7.3 Quá trình quản lý năng lực của nhân sự.....	26
7.4 Thuê ngoài.....	29
8 Chương trình xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.....	29
9 Yêu cầu về quá trình.....	29
9.1 Yêu cầu chung.....	29
9.2 Trước thỏa thuận.....	29
9.3 Thỏa thuận.....	30
9.4 Lập kế hoạch.....	30
9.5 Thực hiện xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.....	32
9.6 Thẩm xét.....	32
9.7 Quyết định và ban hành tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.....	34
9.8 Sự kiện được phát hiện sau ban hành tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.....	37
9.9 Xử lý yêu cầu xem xét lại.....	37
9.10 Xử lý khiếu nại.....	37
9.11 Hồ sơ lưu trữ.....	37
10 Yêu cầu về thông tin.....	37
10.1 Thông tin công khai sẵn có.....	37
10.2 Thông tin sẵn có khác.....	38
10.3 Viện dẫn xác nhận giá trị sử dụng /kiểm tra xác nhận và sử dụng dấu.....	38
10.4 Bảo mật.....	39
11 Yêu cầu về hệ thống quản lý.....	39
11.1 Yêu cầu chung.....	39
11.2 Xem xét của lãnh đạo.....	39
11.3 Đánh giá nội bộ.....	39
11.4 Hành động khắc phục.....	39
11.5 Hành động giải quyết rủi ro và cơ hội.....	40
11.6 Thông tin dạng văn bản.....	40
Phụ lục A (ham khảo) Các loại ý kiến.....	41
Phụ lục B (tham khảo) Viện dẫn các tuyên bố đã xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận và việc sử dụng dấu.....	43
Phụ lục C (tham khảo) Ví dụ về các báo cáo phát hiện thực tế.....	47
Phụ lục D (quy định) Yêu cầu bổ sung áp dụng cho việc xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận và AUP trái phiếu xanh.....	58
Phụ lục E (quy định) Yêu cầu bổ sung áp dụng cho việc xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận và AUP khí nhà kính.....	59
Phụ lục F (quy định) Yêu cầu bổ sung áp dụng cho việc xác định giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận và AUP liên quan đến việc báo cáo hoạt động đầu tư và tài chính liên quan đến biến đổi khí hậu.....	65
Thư mục tài liệu tham khảo.....	66

Contents

	Page
Forework.....	5
Introduction	6
1 Scope.....	9
2 Normative references	9
3 Terms and definitions	10
4 Principles	24
5 General requirements.....	25
5.1 Legal entity	25
5.2 Responsibility for validation/verification statements	25
5.3 Management of impartiality	25
5.4 Liability.....	25
6 Structural requirements	26
6.1 Organizational structure and top management.....	26
6.2 Operational control.....	26
7 Resource requirements.....	26
7.1 General.....	26
7.2 Personnel	26
7.3 Management process for the competence of personnel.....	26
7.4 Outsourcing	29
8 Validation/verification programme	29
9 Process requirements	29
9.1 General.....	29
9.2 Pre-engagement.....	29
9.3 Engagement	30
9.4 Planning.....	30
9.5 Validation/verification execution.....	32
9.6 Review.....	32
9.7 Decision and issue of the validation/verification statement.....	34
9.8 Facts discovered after the issue of the validation/verification statement.....	37
9.9 Handling of appeals.....	37
9.10 Handling of complaints.....	37
9.11 Records	37
10 Information requirements.....	37
10.1 Publicly available information.....	37
10.2 Other information to be available	38
10.3 Reference to validation/verification and use of marks	38
10.4 Confidentiality	39
11 Management system requirements	39
11.1 General.....	39
11.2 Management review.....	39
11.3 Internal audits	39
11.4 Corrective action.....	39
11.5 Actions to address risks and opportunities	40
11.6 Documented information	40
Annex A (informative) Types of opinions	41
Annex B (informative) Reference to validated/verified statements and use of marks.....	43
Annex C (informative) Examples of reports of factual findings.....	47
Annex D (normative) Additional requirements applicable to green bond validation, verification and AUP... 58	58
Annex E (normative) Additional requirements applicable to greenhouse gas validation, verification and AUP.. 59	59
Annex F (normative) Additional requirements applicable to validation, verification and AUP associated with reporting investments and financing activities related to climate change	65
Bibliography	66

Lời nói đầu

TCVN ISO 14065:2025 thay thế TCVN ISO 14065:2016 (ISO 14065:2013)

TCVN ISO 14065:2025 hoàn toàn tương đương với ISO 14065:2020.

TCVN ISO 14065:2025 do Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 207 *Quản lý môi trường* biên soạn, Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam đề nghị, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Thông tin môi trường đang ngày càng được các cá nhân và tổ chức sử dụng nhiều hơn trong việc ra quyết định. Thông tin môi trường có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- tuyên bố khí nhà kính;
- dấu vết môi trường (ví dụ các-bon và nước);
- kết quả hoạt động môi trường;
- các công bố về ghi nhãn môi trường, bao gồm cả công bố sản phẩm môi trường;
- thông tin môi trường là một phần của báo cáo phát triển bền vững;
- các tính toán liên quan đến việc đánh giá tài nguyên môi trường;
- thông tin môi trường liên quan đến “trái phiếu xanh”, “tài chính khí hậu” và các công cụ tài chính khác.

Người sử dụng thông tin môi trường muốn biết tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin đó. Họ tìm kiếm sự đảm bảo về các tuyên bố về thông tin lịch sử và việc xác nhận giá trị sử dụng thông tin dự báo dựa trên các giả định và phương pháp hợp lý. Tiêu chuẩn này nhận dạng các nguyên tắc và xác định các yêu cầu đối với các tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận nhằm đáp ứng các nhu cầu này.

Yêu cầu đối với tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận trong tiêu chuẩn này bao gồm:

- các yêu cầu chung (xem Điều 5, bao gồm các vấn đề tư cách pháp nhân, tính khách quan, trách nhiệm pháp lý và hợp đồng);
- các yêu cầu về cơ cấu (xem Điều 6, bao gồm cơ cấu tổ chức và kiểm soát hoạt động);
- các yêu cầu về nguồn lực (xem Điều 7, bao

Introduction

Environmental information is increasingly being used for decision-making by individuals and organizations. Environmental information can be seen in various forms, including but not limited to:

- greenhouse gas statements;
- environmental footprints (e.g. carbon and water);
- environmental performance;
- environmental labelling claims, including environmental product declarations;
- environmental information as part of sustainability reporting;
- calculations associated with the valuation of environmental resources;
- environmental information related to “green bonds”, “climate finance” and other financial instruments.

Users of environmental information want to know whether it is accurate and reliable. They seek assurance on statements of historical information, and validation that forecasted information is based on reasonable assumptions and methods. This document identifies principles and defines requirements for validation and verification bodies that meet these needs.

Requirements for validation/verification bodies in this document include:

- general requirements (see Clause 5, including legal, impartiality, liability, and contractual matters);
- structural requirements (see Clause 6, including organizational structure and operational control);
- resource requirements (see Clause 7, including

- gồm cả quản lý nhân sự và năng lực);
- các yêu cầu về chương trình (xem Điều 8);
- các yêu cầu về quá trình (xem Điều 9, bao gồm các bước của quá trình như trước thỏa thuận, thỏa thuận, thực hiện, thẩm xét và đưa ra ý kiến cũng như quản lý hồ sơ);
- các yêu cầu về thông tin (xem Điều 10, bao gồm cả việc trao đổi thông tin và bảo mật);
- các yêu cầu về hệ thống quản lý (xem Điều 11, bao gồm cả hệ thống quản lý nội bộ của tổ chức, đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo và hành động khắc phục).
- personnel and competency management);
- programme requirements (see Clause 8);
- process requirements (see Clause 9, including process steps such as pre-engagement, engagement, execution, review, and issuance of opinions and records management);
- information requirements (see Clause 10, including communication and confidentiality);
- management systems requirements (see Clause 11, including the internal management system of the body, internal audits, management review and corrective actions).

Tiêu chuẩn này là một ứng dụng theo ngành của TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019). Tiêu chuẩn này viện dẫn các yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17029 (ISO/IEC 17029) và đồng thời bao gồm các yêu cầu cụ thể liên quan đến các tổ chức xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận thông tin môi trường.

This document is a sector application of ISO/IEC 17029:2019. It references the requirements of ISO/IEC 17029 and also includes specific requirements related to bodies that validate or verify environmental information.

Các tổ chức hoạt động áp dụng theo tiêu chuẩn này có thể là bên thứ nhất, bên thứ hai hoặc bên thứ ba. Các tổ chức có thể chỉ xác nhận giá trị sử dụng, chỉ kiểm tra xác nhận hoặc thực hiện cả xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận cũng như thực hiện các thủ tục theo thỏa thuận (AUP).

Bodies operating in accordance with this document can be first-party, second-party or third-party bodies. Bodies can provide validation only, verification only, or provide both validation and verification, and perform agreed-upon procedures (AUP).

Tiêu chuẩn này cung cấp cho chủ chương trình, cơ quan quản lý và tổ chức công nhận cơ sở để đánh giá và công nhận năng lực của các tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận. Nó cũng có thể được sử dụng theo những cách khác, chẳng hạn như trong đánh giá ngang hàng trong các nhóm tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận hoặc giữa các nhóm như vậy.

This document provides programme owners, regulators and accreditation bodies with a basis for assessing and recognizing the competence of validation and verification bodies. It can also be used in other ways, such as in peer assessment within groups of validation/verification bodies or between such groups.

Các nguyên tắc chung và yêu cầu đối với các tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận thông tin môi trường

General principles and requirements for bodies validating and verifying environmental information

1 Phạm vi

Tiêu chuẩn này quy định các nguyên tắc và yêu cầu đối với các tổ chức thực hiện việc xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận các tuyên bố thông tin môi trường.

Bất kỳ yêu cầu nào của chương trình liên quan đến các tổ chức đều là bổ sung vào các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

Tiêu chuẩn này là một ứng dụng theo lĩnh vực của TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), bao gồm các nguyên tắc chung và yêu cầu về năng lực, hoạt động nhất quán và tính khách quan của các tổ chức thực hiện xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận trong hoạt động đánh giá sự phù hợp.

Ngoài các yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), tiêu chuẩn này bao gồm các yêu cầu cụ thể đặc thù theo lĩnh vực.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu sau đây được viện dẫn trong văn bản theo cách mà một số hoặc toàn bộ nội dung của chúng tạo thành các yêu cầu của tài liệu này. Đối

1 Scope

This document specifies principles and requirements for bodies performing validation and verification of environmental information statements.

Any programme requirements related to bodies are additional to the requirements of this document.

This document is a sector application of ISO/IEC 17029:2019, which contains general principles and requirements for the competence, consistent operation and impartiality of bodies performing validation/verification as conformity assessment activities.

This document includes sector-specific requirements in addition to the requirements of ISO/IEC 17029:2019.

2 Normative references

The following documents are referred to in the text in such a way that some or all of their content constitutes requirements of this document. For

TCVN ISO 14065:2025

với tài liệu ghi năm chỉ bản được nêu áp dụng. Đối với các tài liệu tham khảo không ghi ngày tháng, phiên bản mới nhất của tài liệu được tham chiếu (bao gồm mọi sửa đổi) sẽ được áp dụng.

TCVN ISO 14064-3 (ISO 14064-3), *Khí nhà kính – Phần 3: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn đối với xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận của các công bố khí nhà kính.*

TCVN ISO 14066 (ISO 14066), *Thông tin môi trường – Yêu cầu năng lực đối với đoàn xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận thông tin môi trường.*

TCVN ISO/IEC 17000 (ISO/IEC 17000), *Đánh giá sự phù hợp – Từ vựng và các nguyên tắc chung.*

TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), *Đánh giá sự phù hợp – Nguyên tắc chung và yêu cầu đối với tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận.*

ISO 14030-4, *Đánh giá kết quả hoạt động môi trường – Công cụ tin dụng xanh – Phần 4: Các yêu cầu của chương trình kiểm tra xác nhận.*

ISO 14097, *Quản lý khí nhà kính và các hoạt động liên quan – Khuôn khổ các nguyên tắc và yêu cầu để đánh giá và báo cáo các hoạt động đầu tư và tài trợ liên quan đến biến đổi khí hậu.*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Đối với mục đích của tiêu chuẩn này, các thuật ngữ và định nghĩa nêu tại TCVN ISO/IEC 17000 (ISO/IEC 17000), TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019) và các thuật ngữ và định nghĩa sau đây được áp dụng.

dated references, only the edition cited applies. For undated references, the latest edition of the referenced document (including any amendments) applies.

ISO 14064-3, *Greenhouse gases – Part 3: Specification with guidance for the verification and validation of greenhouse gas statements*

ISO 14066, *Greenhouse gases – Competence requirements for greenhouse gas validation teams and verification teams*

ISO/IEC 17000, *Conformity assessment – Vocabulary and general principles*

ISO/IEC 17029:2019, *Conformity assessment – General principles and requirements for validation and verification bodies*

ISO 14030-4, *Environmental performance evaluation – Green debt instruments – Part 4: Verification programme requirements*

ISO 14097, *Framework including principles and requirements for assessing and reporting investments and financing activities related to climate change*

3 Terms and definitions

For the purposes of this document, the terms and definitions given in ISO/IEC 17000, ISO/IEC 17029:2019 and the following apply. ISO and IEC maintain terminological databases for use in standardization at the following addresses:

- ISO Online browsing platform: available at <https://www.iso.org/obp>
- IEC Electropedia: available at <http://www.electropedia.org/>

3.1 Thuật ngữ liên quan đến thông tin môi trường

3.1.1

Môi trường

Những thứ bao quanh nơi hoạt động của một tổ chức (3.2.2) bao gồm không khí, nước, đất đai, nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thực vật, hệ động vật, con người và các mối quan hệ qua lại của chúng.

CHÚ THÍCH 1: Những thứ bao quanh có thể mở rộng từ phạm vi của một tổ chức đến hệ thống quốc gia, khu vực và toàn cầu.

CHÚ THÍCH 2: Những thứ bao quanh có thể được mô tả dưới dạng đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, khí hậu hoặc các đặc điểm khác.

[NGUỒN: TCVN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015), 3.2.1]

3.1.2

Khía cạnh môi trường

Yếu tố của các hoạt động hoặc sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức (3.2.2) tương tác hoặc có thể tương tác với môi trường (3.1.1).

[NGUỒN: TCVN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015), 3.2.2, có sửa đổi – Chú thích đã được xóa bỏ.]

3.1.3

Kết quả hoạt động môi trường

Kết quả có thể đo lường được liên quan đến việc quản lý các khía cạnh môi trường (3.1.2).

[NGUỒN: TCVN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015), 3.4.11, có sửa đổi – “kết quả có thể đo lường được” đã thay thế cho “kết quả hoạt động”.]

3.1.4

Thông tin môi trường

Bản chất định tính hoặc định lượng của đối tượng liên quan đến các điều kiện môi trường hoặc kết quả hoạt động môi trường (3.1.3).

CHÚ THÍCH 1: Thông tin môi trường có thể bao gồm

3.1 Terms related to environmental information

3.1.1

environment

surroundings in which an organization (3.2.2) operates, including air, water, land, natural resources, flora, fauna, humans and their interrelationships

Note 1 to entry: Surroundings can extend from within an organization to the local, regional and global system.

Note 2 to entry: Surroundings can be described in terms of biodiversity, ecosystems, climate or other characteristics.

[SOURCE: ISO 14001:2015, 3.2.1]

3.1.2

environmental aspect

element of an organization's (3.2.2) activities or products or services that interacts or can interact with the environment (3.1.1)

[SOURCE: ISO 14001:2015, 3.2.2, modified – The notes to entry have been deleted.]

3.1.3

environmental performance

measurable results related to the management of environmental aspects (3.1.2)

[SOURCE: ISO 14001:2015, 3.4.11, modified – “measurable results” have replaced the “performance”.]

3.1.4

environmental information

subject matter of a qualitative or quantitative nature that is related to environmental conditions or environmental performance (3.1.3)

Note 1 to entry: Environmental information can include

TCVN ISO 14065:2025

các tuyên bố và công bố liên quan đến phát thải, loại bỏ, giảm phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính của tổ chức (3.2.2), dự án [ví dụ: xem TCVN ISO 14064-1 (ISO 14064-1) và TCVN ISO 14064-2 (ISO 14064-2)], dấu vết môi trường [ví dụ: xem TCVN ISO 14067 (ISO 14067) về dấu vết các-bon của sản phẩm, TCVN ISO 14046 (ISO 14046) về dấu vết nước và TCVN ISO 14044 (ISO 14044) về thông tin đánh giá vòng đời] hoặc báo cáo môi trường (ví dụ: xem ISO 14016).

CHÚ THÍCH 2: ISO 14033 định nghĩa và quy định các thuật ngữ và quy trình để thiết lập thông tin môi trường định lượng có thể xem xét và so sánh được.

3.1.5

Tuyên bố thông tin môi trường

Công bố của *thông tin môi trường* (3.1.4).

CHÚ THÍCH 1: Tuyên bố thông tin môi trường có thể đại diện cho một thời điểm hoặc có thể một khoảng thời gian.

CHÚ THÍCH 2: Tuyên bố thông tin môi trường do *bên chịu trách nhiệm* (3.2.3) cung cấp phải được nhận dạng rõ ràng và có khả năng được đánh giá hoặc đo lường nhất quán theo *tiêu chí* (3.3.20) phù hợp bởi *người kiểm tra xác nhận* (3.3.5) hoặc *người xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.6).

CHÚ THÍCH 3: Tuyên bố thông tin môi trường có thể được cung cấp dưới các hình thức: báo cáo; công bố; định giá kinh tế, tài chính hoặc tiền tệ; công bố sản phẩm môi trường; báo cáo đánh giá vòng đời; đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương hoặc khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; kế hoạch dự án; nhãn hiệu hoặc logo.

CHÚ THÍCH 4: Thuật ngữ "tuyên bố thông tin môi trường" tương ứng với thuật ngữ "công bố" được sử dụng trong TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.1.

3.1.6

Chương trình thông tin môi trường

Các quy tắc và quy trình cung cấp *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5).

CHÚ THÍCH 1: Các chương trình thông tin môi trường có thể được thực hiện ở cấp quốc tế, khu vực,

statements and claims egarding greenhouse gas emissions, removals, emission reductions or removal enhancements of an *organization* (3.2.2), project (e.g. see ISO 14064-1 and ISO 14064-2), environmental footprints (e.g. see ISO 14067 for carbon footprints of a product, ISO 14046 for water footprints and ISO 14044 for life cycle assessment information) or environmental reports (e.g. see ISO 14016).

Note 2 to entry: ISO 14033 defines and specifies terms and procedures to establish reviewable and comparable quantitative environmental information.

3.1.5

environmental information statement

declaration of *environmental information* (3.1.4)

Note 1 to entry: The environmental information statement can represent a point in time or can cover a period of time.

Note 2 to entry: The environmental information statement provided by the *responsible party* (3.2.3) should be clearly identifiable and capable of consistent evaluation or measurement against suitable *criteria* (3.3.20) by a *verifier* (3.3.5) or *validator* (3.3.6).

Note 3 to entry: The environmental information statement can be provided in: a report; a declaration; an economic, financial or monetary valuation; an environmental product declaration; a life cycle assessment report; a climate change vulnerability or adaptation evaluation; a project plan; a label or logo.

Note 4 to entry: The term "environmental information statement" corresponds to the term "claim" used in ISO/IEC 17029:2019, 3.1.

3.1.6

environmental information programme

rules and procedures for providing an *environmental information statement* (3.1.5)

Note 1 to entry: Environmental information programmes can be carried out at international,

quốc gia hoặc địa phương.

CHÚ THÍCH 2: Chương trình cũng có thể được gọi là kế hoạch.

CHÚ THÍCH 3: Phát thải và giảm phát thải khí nhà kính, kiểm kê khí nhà kính, dấu vết các-bon và nước, và *thông tin môi trường* (3.1.4) trong báo cáo phát triển bền vững là ví dụ về các đối tượng có thể được xác nhận giá trị sử dụng theo chương trình thông tin môi trường.

CHÚ THÍCH 4: Chương trình thông tin môi trường có thể bao gồm các yêu cầu về *xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.16) hoặc *kiểm tra xác nhận* (3.3.15).

3.2 Thuật ngữ liên quan đến nhân sự và tổ chức

3.2.1

Khách hàng

Tổ chức (3.2.2) hoặc cá nhân yêu cầu *xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.16) hoặc *kiểm tra xác nhận* (3.3.15).

CHÚ THÍCH 1: Khách hàng có thể là *bên chịu trách nhiệm* (3.2.3), *chủ chương trình* (3.3.3), *người sử dụng dự kiến* (3.2.4) hoặc bên quan tâm khác.

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.13, có sửa đổi – Đã bổ sung Chú thích 1.]

3.2.2

Tổ chức

Người hoặc nhóm người với chức năng riêng của mình có trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ để đạt được các mục tiêu của mình.

[NGUỒN: TCVN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015), 3.1.4, có sửa đổi – Chú thích 1 đã được xóa bỏ.]

3.2.3

Bên chịu trách nhiệm

Một hoặc nhiều người có trách nhiệm cung cấp *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5) và thông tin hỗ trợ.

regional, national or sub-national levels.

Note 2 to entry: A programme can also be called a scheme.

Note 3 to entry: Greenhouse gas emissions and reductions, greenhouse gas inventories, carbon and water footprints, and the *environmental information* (3.1.4) in sustainability reports are examples of subjects that may be verified in accordance with an environmental information programme.

Note 4 to entry: An environmental information programme may include requirements for *validation* (3.3.16) or *verification* (3.3.15).

3.2 Terms related to personnel and organization

3.2.1

client

organization (3.2.2) or person requesting *validation* (3.3.16) or *verification* (3.3.15)

Note 1 to entry: The client could be the *responsible party* (3.2.3), *programme owner* (3.3.3), *intended user* (3.2.4) or other interested party.

[SOURCE: ISO/IEC 17029:2019, 3.13, modified – Note 1 to entry has been added.]

3.2.2

organization

person or group of people that has its own functions with responsibilities, authorities and relationships to achieve its objectives

[SOURCE: ISO 14001:2015, 3.1.4, modified – Note 1 to entry has been deleted.]

3.2.3

responsible party

person or persons responsible for the provision of the *environmental information statement* (3.1.5) and the supporting information

CHÚ THÍCH 1: Bên chịu trách nhiệm có thể là các cá nhân hoặc những người đại diện của một *tổ chức* (3.2.2) hoặc dự án và có thể là bên thuê *người kiểm tra xác nhận* (3.3.5) hoặc *người xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.6).

CHÚ THÍCH 2: Bên chịu trách nhiệm có thể là *khách hàng* (3.2.1).

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.2.3, có sửa đổi – Phần tham chiếu đến khí nhà kính và sản phẩm đã được xóa bỏ. Đã bổ sung Chú thích 2.]

3.2.4

Người sử dụng dự kiến

Cá nhân hoặc *tổ chức* (3.2.2) được xác định ra từ báo cáo *thông tin môi trường* (3.1.4) là người dựa trên các thông tin môi trường đó để ra quyết định.

CHÚ THÍCH 1: Người sử dụng dự kiến có thể là *khách hàng* (3.2.5), *bên chịu trách nhiệm* (3.2.3), *chủ chương trình* (3.3.3), cơ quan quản lý, cộng đồng tài chính hoặc các bên liên quan khác, như các cộng đồng địa phương, các *tổ chức chính phủ* hoặc *phi chính phủ*.

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.2.4, có sửa đổi – Phần tham chiếu đến khí nhà kính đã được xóa bỏ. Đã sửa đổi Chú thích 1.]

3.2.5

Chuyên gia kỹ thuật

Người cung cấp kiến thức hoặc ý kiến chuyên môn cho *đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận* (3.3.7).

CHÚ THÍCH 1: Kiến thức hoặc ý kiến chuyên môn là kiến thức hoặc chuyên môn liên quan đến *tổ chức* (3.2.2), quá trình hoặc hoạt động gắn liền với đối tượng được xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận, tài chính, quy định địa phương, ngôn ngữ hoặc văn hóa.

CHÚ THÍCH 2: Chuyên gia kỹ thuật không đóng vai

Note 1 to entry: The responsible party can be either individuals or authorized representatives of an *organization* (3.2.2) or project and can be the party who engages the *verifier* (3.3.5) or *validator* (3.3.6).

Note 2 to entry: The responsible party may be the *client* (3.2.1).

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.2.3, modified – The references to greenhouse gas and product have been deleted. Note 2 to entry has been added.]

3.2.4

intended user

individual or *organization* (3.2.2) identified by those reporting *environmental information* (3.1.4) as being the one who relies on that environmental information to make decisions

Note 1 to entry: The intended user could be the *client* (3.2.1), the *responsible party* (3.2.3), *programme owners* (3.3.3), regulators, the financial community, the general public or other interested parties, such as local communities, governmental or non-governmental organizations.

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.2.4, modified – The references to greenhouse gas have been deleted. Note 1 to entry has been revised.]

3.2.5

technical expert

person who provides specific knowledge or expertise to the *validation/verification team* (3.3.7)

Note 1 to entry: Specific knowledge or expertise is that which relates to the *organization* (3.2.2), the process or activity associated with the subject to be verified or validated, finance, local regulations, language or culture.

Note 2 to entry: A technical expert does not act as a *verifier* (3.3.5) or *validator* (3.3.6) in the validation/verification team.

trò như một người kiểm tra xác nhận (3.3.5) hoặc người xác nhận giá trị sử dụng (3.3.6) trong đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.

[NGUỒN: TCVN ISO 19011:2018 (ISO 19011:2018), 3.16, có sửa đổi – “đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận” đã thay thế “đoàn đánh giá” trong định nghĩa và Chú thích 2. Đã sửa đổi Chú thích 1.]

3.2.6

Năng lực (competence)

Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để đạt được kết quả mong muốn.

[NGUỒN: TCVN ISO 14066:2011 (ISO 14066:2011), 3.1.4, có sửa đổi – Các Chú thích đã được xóa bỏ.]

3.2.7

Sự không phù hợp

Việc không đáp ứng được một yêu cầu.

CHÚ THÍCH 1: Một số chương trình có thể yêu cầu với những sự không phù hợp về các yêu cầu pháp lý liên quan đến chương trình thì phải được coi là sự không tuân thủ.

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.19, có sửa đổi – Đã bổ sung Chú thích 1.]

3.3 Thuật ngữ liên quan đến xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận

3.3.1

Chương trình xác nhận giá trị sử dụng

các quy tắc, quy trình và quản lý để thực hiện các hoạt động *xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.16) trong một lĩnh vực hoặc ngành cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Các chương trình xác nhận giá trị sử dụng có thể được thực hiện ở cấp độ quốc tế, khu vực, quốc gia, địa phương, ngành cụ thể hoặc tổ chức.

CHÚ THÍCH 2: Chương trình cũng có thể được gọi là “kế hoạch”.

CHÚ THÍCH 3: Một bộ tiêu chuẩn có thể đáp ứng tất cả các yêu cầu của tiêu chuẩn này có thể được sử

[SOURCE: ISO 19011:2018, 3.16, modified – “validation/verification team” has replaced “audit team” in the definition and Note 2 to entry. Note 1 to entry has been revised.]

3.2.6

competence

ability to apply knowledge and skills to achieve intended results

[SOURCE: ISO 14066:2011, 3.1.4, modified – The notes to entry have been deleted.]

3.2.7

nonconformity

non-fulfilment of a requirement

Note 1 to entry: Some programmes can require that nonconformities raised against legal requirements related to the programme are raised as noncompliances.

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.19, modified – Note 1 to entry has been added.]

3.3 Terms related to validation and verification

3.3.1

validation programme

rules, procedures and management for carrying out *validation* (3.3.16) activities in a specific sector or field

Note 1 to entry: Validation programmes may be operated at international, regional, national, sub-national, sector-specific or organizational levels.

Note 2 to entry: A programme can also be called a “scheme”.

Note 3 to entry: A set of standards able to cover all the requirements of this document can serve as a

dụng như một chương trình.

CHÚ THÍCH 4: Chương trình xác nhận giá trị sử dụng có thể đơn giản như *thư thỏa thuận* (3.3.13) giữa *tổ chức xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.26) và *khách hàng* (3.2.1) hoặc tham chiếu đến tài liệu chương trình chính thức có một bộ quy tắc có thể có mức độ đặc trưng và độ phức tạp khác nhau.

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.8, có sửa đổi – Đã bổ sung “hoặc ngành” vào định nghĩa. Đã bổ sung “tổ chức” vào Chú thích 1. Đã bổ sung Chú thích 4.]

3.3.2

Chương trình kiểm tra xác nhận

các quy tắc, quy trình và quản lý để thực hiện các hoạt động *kiểm tra xác nhận* (3.3.15) trong một lĩnh vực hoặc ngành cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Các chương trình kiểm tra xác nhận có thể được thực hiện ở cấp độ quốc tế, khu vực, quốc gia, địa phương, ngành cụ thể hoặc tổ chức.

CHÚ THÍCH 2: Chương trình cũng có thể được gọi là “kế hoạch”.

CHÚ THÍCH 3: Một bộ tiêu chuẩn có thể đáp ứng tất cả các yêu cầu của tiêu chuẩn này có thể được sử dụng như một chương trình.

CHÚ THÍCH 4: Chương trình kiểm tra xác nhận có thể đơn giản như *thư thỏa thuận* (3.3.13) giữa *tổ chức kiểm tra xác nhận* (3.3.27) và *khách hàng* (3.2.1) hoặc tham chiếu đến tài liệu chương trình chính thức có một bộ quy tắc có thể có mức độ đặc trưng và độ phức tạp khác nhau.

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.8, có sửa đổi – Đã bổ sung “hoặc chuyên ngành” vào định nghĩa. Đã bổ sung Chú thích 4.]

3.3.3

Chủ chương trình

Cá nhân hoặc *tổ chức* (3.2.2) chịu trách nhiệm xây dựng và duy trì *chương trình thông tin môi trường*

programme.

Note 4 to entry: A validation programme can be as simple as the letter of *engagement* (3.3.13) between the *validation body* (3.3.26) and its *client* (3.2.1), or refer to a formal programme document which has a set of rules that can have varying degrees of specification and complexity.

[SOURCE: ISO/IEC 17029:2019, 3.8, modified – In the definition, “or field” has been added. In Note 1 to entry, “organizational” has been added. Note 4 to entry has been added.]

3.3.2

verification programme

rules, procedures and management for carrying out *verification* (3.3.15) activities in a specific sector or field

Note 1 to entry: Verification programmes may be operated at international, regional, national, sub-national, sector-specific or organizational levels.

Note 2 to entry: A programme can also be called a “scheme”.

Note 3 to entry: A set of standards able to cover all the requirements of this document can serve as a programme.

Note 4 to entry: A verification programme can be as simple as the letter of *engagement* (3.3.13) between the *verification body* (3.3.27) and its *client* (3.2.1), or refer to a formal programme document which has a set of rules that can have varying degrees of specification and complexity.

[SOURCE: ISO/IEC 17029:2019, 3.9, modified – “or field” has been added to the definition. Note 4 to entry has been added.]

3.3.3

programme owner

person or *organization* (3.2.2) responsible for developing and maintaining an *environmental*

(3.1.6), *chương trình xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.1) hoặc *chương trình kiểm tra xác nhận* (3.3.2).

CHÚ THÍCH 1: Chủ chương trình có thể là chính tổ chức đó, cơ quan quản lý, hiệp hội thương mại, nhóm các tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận, chủ các chương trình bên ngoài hoặc các bên khác.

CHÚ THÍCH 2: Chủ chương trình có thể là chủ kế hoạch.

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.10, có sửa đổi – “chương trình thông tin môi trường” đã thay thế cho “cụ thể”. Đã bổ sung Chú thích 2.]

information programme (3.1.6), a *validation programme* (3.3.1) or a *verification programme* (3.3.2)

Note 1 to entry: The programme owner can be the body itself, a governmental authority, a trade association, a group of validation/verification bodies, an external programme owner or others.

Note 2 to entry: The programme owner can be the scheme owner.

[SOURCE: ISO/IEC 17029:2019, 3.10, modified – “environmental information programme” has replaced “specific” added. Note 2 to entry has been added.]

3.3.4

Trưởng đoàn

Người quản lý *đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận* (3.3.7).

[NGUỒN: TCVN ISO 14066:2011 (ISO 14066:2011), 3.1.2]

3.3.4

team leader

person who manages the *validation/verification team* (3.3.7)

[SOURCE: ISO 14066:2011, 3.1.2]

3.3.5

Người kiểm tra xác nhận

Người có năng lực và khách quan chịu trách nhiệm thực hiện và báo cáo về việc *kiểm tra xác nhận* (3.3.15).

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.2.6]

3.3.5

verifier

competent and impartial person with responsibility for performing and reporting on a *verification* (3.3.15)

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.2.6]

3.3.6

Người xác nhận giá trị sử dụng

Người có năng lực và khách quan chịu trách nhiệm thực hiện và báo cáo về việc *xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.16).

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.2.7]

3.3.6

validator

competent and impartial person with responsibility for performing and reporting on a *validation* (3.3.16)

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.2.7]

3.3.7

Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Một hoặc nhiều người tiến hành các hoạt động *xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.16)/*kiểm tra xác nhận* (3.3.15).

3.3.7

validation/verification team

one or more persons conducting *validation* (3.3.16)/*verification* (3.3.15) activities

TCVN ISO 14065:2025

CHÚ THÍCH 1: Một người của đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận được chỉ định làm trưởng đoàn.

CHÚ THÍCH 2: Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận có thể có sự tham gia của người xác nhận giá trị sử dụng hoặc người kiểm tra xác nhận tập sự.

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.2.8, có sửa đổi – Đã bổ sung Chú thích 2.]

3.3.8

Người thẩm xét độc lập

Người, không phải là thành viên của đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận (3.3.7), có năng lực, có nhiệm vụ thẩm xét các hoạt động và kết luận kiểm tra xác nhận (3.3.15) hoặc xác nhận giá trị sử dụng (3.3.16).

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.2.9]

3.3.9

Tính khách quan

Sự thể hiện của tính vô tư.

CHÚ THÍCH 1: Vô tư có nghĩa là không có xung đột lợi ích hoặc xung đột lợi ích được giải quyết để không ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động của tổ chức.

CHÚ THÍCH 2: Các thuật ngữ khác hữu ích trong việc truyền đạt tính khách quan bao gồm "độc lập", "không xung đột lợi ích", "không thiên lệch", "không định kiến", "trung lập", "công bằng", "cởi mở", "đồng đều", "tách bạch", "cân bằng".

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 (ISO/IEC 17021-1:2015), 3.2, có sửa đổi – "chứng nhận" đã được lược bỏ trước "tổ chức" trong Chú thích 1.]

3.3.10

Tư vấn

Cung cấp kiến thức chuyên môn cụ thể về các vấn đề nhằm hỗ trợ việc chuẩn bị *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5).

CHÚ THÍCH 1: Việc sắp xếp đào tạo và tham gia với tư cách là giảng viên đào tạo không được coi là tư vấn,

Note 1 to entry: One person of the validation/verification team is appointed as the team leader.

Note 2 to entry: The validation/verification team may be accompanied by validators-in-training or verifiers-in-training.

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.2.8, modified – Note 2 to entry has been added.]

3.3.8

independent reviewer

competent person, who is not a member of the validation/verification team (3.3.7), who reviews the verification (3.3.15) or validation (3.3.16) activities and conclusions

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.2.9]

3.3.9

impartiality

presence of objectivity

Note 1 to entry: Objectivity means that conflicts of interest do not exist, or are resolved so as not to adversely influence the activities of the body.

Note 2 to entry: Other terms that are useful in conveying the element of impartiality include "independence", "freedom from conflicts of interest", "freedom from bias", "lack of prejudice", "neutrality", "fairness", "open-mindedness", "even-handedness", "detachment" "balance".

[SOURCE: ISO/IEC 17021-1:2015, 3.2, modified – "certification" has been deleted before "body" in Note 1 to entry.]

3.3.10

consultancy

provision of specific expertise on the subject matter that supports the preparation of an *environmental information statement* (3.1.5)

Note 1 to entry: Arranging training and participating as a trainer is not considered consultancy, provided that,

với điều kiện là khi khóa học liên quan đến việc *xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.16) và *kiểm tra xác nhận* (3.3.15) hoặc tuyên bố thông tin môi trường đang được xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận, thì nội dung đào tạo chỉ giới hạn ở việc cung cấp thông tin chung, tức là giảng viên đào tạo không được cung cấp cho khách hàng giải pháp hoặc lời khuyên cụ thể.

3.3.11

Yêu cầu xem xét lại

yêu cầu tổ chức xem xét lại quyết định đã đưa ra liên quan đến việc ban hành *ý kiến xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.25) hoặc *ý kiến kiểm tra xác nhận* (3.3.23).

3.3.12

Khiếu nại

Sự bày tỏ sự không hài lòng, ngoài *yêu cầu xem xét lại* (3.3.11), bởi bất kỳ cá nhân hoặc *tổ chức* (3.2.2) đối với một tổ chức, liên quan đến các hoạt động của tổ chức đó, nơi dự kiến sẽ có phản hồi.

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17000:2020 (ISO/IEC 17000:2020), 8.7, có sửa đổi – “tổ chức” đã thay thế cho “tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức công nhận”.]

3.3.13

Thỏa thuận

Cam kết giữa *tổ chức xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.26) hoặc *tổ chức kiểm tra xác nhận* (3.3.27) và *khách hàng* (3.2.1) với các điều khoản để thực hiện dịch vụ, thường được quy định dưới dạng hợp đồng.

CHÚ THÍCH 1: Từ “thỏa thuận” đôi khi cũng được dùng để chỉ các hoạt động được thực hiện theo một thỏa thuận, chẳng hạn như *xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.16) hoặc *kiểm tra xác nhận* (3.3.15) hoặc một thỏa thuận để thực hiện *thủ tục theo thỏa thuận* (3.3.17).

3.3.14

Sự đảm bảo

Sự tin cậy vào một *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5) có tính chất lịch sử.

where the course relates to *validation* (3.3.16) and *verification* (3.3.15) or the environmental information statement being validated or verified, it is confined to the provision of generic information, i.e. the trainer should not provide client-specific advice or solutions.

3.3.11

appeal

request to the body for reconsideration of a decision it has made with respect to the issuance of a *validation* (3.3.25) or *verification opinion* (3.3.23)

3.3.12

complaint

expression of dissatisfaction, other than *appeal* (3.3.11), by any person or *organization* (3.2.2) to a body, relating to the activities of that body, where a response is expected

[SOURCE: ISO/IEC 17000:2020, 8.7, modified – “body” has replaced “conformity assessment body or an accreditation body”.]

3.3.13

engagement

arrangement between the *validation* (3.3.26) or *verification body* (3.3.27) and its *client* (3.2.1) with the terms to perform services, usually specified in the form of a contract

Note 1 to entry: The word “engagement” is also sometimes used to refer to the activities performed under an engagement, such as a *validation* (3.3.16) or a *verification* (3.3.15), or an agreement to perform *agreed-upon procedures* (3.3.17).

3.3.14

assurance

confidence in an *environmental information statement* (3.1.5) that is historical in nature

3.3.15

Kiểm tra xác nhận thông tin môi trường

Kiểm tra xác nhận

Thẩm tra

Quá trình đánh giá *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5) dựa trên dữ liệu và thông tin lịch sử để xác định sự chính xác trọng yếu và phù hợp với *tiêu chí* (3.3.20) của *tuyên bố* đó.

CHÚ THÍCH 1: Các hoạt động kiểm tra xác nhận được thực hiện không dẫn tới việc đưa ra ý kiến được gọi là các *thủ tục theo thỏa thuận* (3.3.17).

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “kiểm tra xác nhận thông tin môi trường” được rút ngắn thành “kiểm tra xác nhận” trong tiêu chuẩn này để giảm độ phức tạp của câu và giúp hiểu rõ hơn.

3.3.16

Xác nhận giá trị sử dụng thông tin môi trường

Xác nhận giá trị sử dụng

Thẩm định

Quá trình đánh giá tính hợp lý của các giả định, hạn chế và phương pháp hỗ trợ *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5) về kết quả của các hoạt động trong tương lai.

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ “xác nhận giá trị sử dụng thông tin môi trường” được rút ngắn thành “xác nhận giá trị sử dụng” trong tiêu chuẩn này để giảm độ phức tạp của câu và hỗ trợ sự hiểu biết.

3.3.17

Thủ tục theo thỏa thuận

AUP

Thỏa thuận (3.3.13) báo cáo về kết quả hoạt động *kiểm tra xác nhận* (3.3.15) nhưng không đưa ra ý kiến (3.3.23).

CHÚ THÍCH 1: Các thủ tục theo thỏa thuận không cung cấp *sự đảm bảo* (3.3.14).

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.4, có sửa đổi – Bổ sung thêm Chú thích 1.]

3.3.15

**environmental information verification
verification**

process for evaluating an *environmental information statement* (3.1.5) based on historical data and information to determine whether the statement is materially correct and conforms to *criteria* (3.3.20)

Note 1 to entry: Verification activities performed that do not lead to the expression of an opinion are called *agreed-upon procedures* (3.3.17).

Note 2 to entry: The term “environmental information verification” is shortened to “verification” in this document to reduce sentence complexity and aid understanding.

3.3.16

**environmental information validation
validation**

process for evaluating the reasonableness of the assumptions, limitations and methods that support an *environmental information statement* (3.1.5) about the outcome of future activities

Note 1 to entry: The term “environmental information validation” is shortened to “validation” in this document to reduce sentence complexity and aid understanding.

3.3.17

agreed-upon procedures

AUP

engagement (3.3.13) that reports on the results of *verification* (3.3.15) activities and does not provide an *opinion* (3.3.23)

Note 1 to entry: Agreed-upon procedures do not provide *assurance* (3.3.14).

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.4, modified – Note 1 to entry has been added.]

3.3.18**Mức độ đảm bảo**

Mức độ tin cậy của *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5).

CHÚ THÍCH 1: *Sự đảm bảo* (3.3.14) được cung cấp dựa trên thông tin lịch sử.

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.5, có sửa đổi – “tuyên bố thông tin môi trường” đã thay thế cho “tuyên bố về khí nhà kính”. Bổ sung thêm Chú thích 1.]

3.3.19**Tính trọng yếu**

Khái niệm về các *sai sót* (3.3.21) riêng lẻ hoặc tập hợp các sai sót có thể ảnh hưởng đến quyết định của *người sử dụng dự kiến* (3.2.4).

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.9]

3.3.20**Tiêu chí**

Chính sách, quy trình hoặc yêu cầu được sử dụng làm tài liệu tham khảo để so sánh với *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5).

CHÚ THÍCH 1: Tiêu chí có thể được thiết lập bởi chính phủ, cơ quan quản lý, *chương trình thông tin môi trường* (3.1.6), sáng kiến báo cáo tự nguyện, tiêu chuẩn, quy tắc thực hành hoặc quy trình nội bộ.

CHÚ THÍCH 2: “Tiêu chí” được sử dụng thay cho “các yêu cầu quy định” được sử dụng trong TCVN ISO/IEC 17029 (ISO/IEC 17029).

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.10, có sửa đổi – “tuyên bố thông tin môi trường” đã thay thế “tuyên bố về khí nhà kính”. Bổ sung thêm Chú thích 1 và Chú thích 2.]

3.3.21**Sai sót**

Lỗi, thiếu sót, báo cáo sai hoặc trình bày sai lệch trong *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5)

3.3.18**level of assurance**

degree of confidence in the *environmental information statement* (3.1.5)

Note 1 to entry: *Assurance* (3.3.14) is provided on historical information.

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.5, modified – “environmental information statement” has replaced “GHG statement”. Note 1 to entry has been added.]

3.3.19**materiality**

concept that *individual misstatements* (3.3.21) or the aggregation of misstatements could influence the *intended users*’ (3.2.4) decisions

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.9]

3.3.20**criteria**

policies, procedures or requirements used as a reference against which the *environmental information statement* (3.1.5) is compared

Note 1 to entry: Criteria may be established by governments, regulators, *environmental information programmes* (3.1.6), voluntary reporting initiatives, standards, codes of practice, or internal procedures.

Note 2 to entry: “Criteria” is used in place of “specified requirements” used in ISO/IEC 17029.

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.10, modified – “environmental information statement” has replaced “GHG statement”. Notes 1 and 2 to entry have been added.]

3.3.21**misstatement**

error, omission, misreporting or misrepresentation in the *environmental information statement* (3.1.5)

TCVN ISO 14065:2025

CHÚ THÍCH 1: Sai sót có thể là sai sót định tính hoặc định lượng.

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.15, có sửa đổi – “tuyên bố thông tin môi trường” đã thay thế cho “tuyên bố về khí nhà kính”. Bổ sung thêm Chú thích 1.]

3.3.22

Sai sót trọng yếu

Sai sót (3.3.21) riêng lẻ hoặc tổng hợp các sai sót thực tế trong *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5) có thể ảnh hưởng đến quyết định của *người sử dụng dự kiến* (3.2.4).

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.17, có sửa đổi – “tuyên bố thông tin môi trường” đã thay thế “tuyên bố về khí nhà kính”.]

3.3.23

Ý kiến kiểm tra xác nhận

Tuyên bố chính thức bằng văn bản cho *người sử dụng dự kiến* (3.2.4) nhằm tạo sự tin tưởng rằng *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5) là chính xác trọng yếu và phù hợp với các *tiêu chí* (3.3.20).

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ “ý kiến kiểm tra xác nhận” là một loại “tuyên bố kiểm tra xác nhận” trong TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.7.

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.18, có sửa đổi – Trong thuật ngữ, “/xác nhận giá trị sử dụng” đã bị xóa. Trong định nghĩa, “rằng tuyên bố thông tin môi trường là chính xác trọng yếu” đã thay thế “tuyên bố KNK trong báo cáo KNK của bên chịu trách nhiệm”. Bổ sung thêm Chú thích 1.]

3.3.24

Báo cáo phát hiện thực tế

Đầu ra dạng văn bản của các *thủ tục theo thỏa thuận* (3.3.17).

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ “báo cáo phát hiện thực tế” là một loại “tuyên bố kiểm tra xác nhận” trong TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.7.

Note 1 to entry: Misstatement can be qualitative or quantitative.

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.15, modified – “environmental information statement” has replaced “GHG statement”. Note 1 to entry has been added.]

3.3.22

material misstatement

individual misstatement (3.3.21) or the aggregate of actual misstatements in the *environmental information statement* (3.1.5) that could affect the decisions of the *intended users* (3.2.4)

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.17, modified – “environmental information statement” has replaced “GHG statement”.]

3.3.23

verification opinion

formal written declaration to the *intended user* (3.2.4) that provides confidence that the *environmental information statement* (3.1.5) is materially correct and conforms with the *criteria* (3.3.20)

Note 1 to entry: The term “verification opinion” is a type of “verification statement” in ISO/IEC 17029:2019, 3.7.

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.18, modified – In the term, “/validation” has been deleted. In the definition, “that the environmental information statement is materially correct” has replaced “on the GHG statement in the responsible party’s GHG report”. Note 1 to entry has been added.]

3.3.24

report of factual findings

documented output of *agreed-upon procedures* (3.3.17)

Note 1 to entry: The term “report of factual findings” is a type of “verification statement” in ISO/IEC 17029:2019, 3.7.

3.3.25**Ý kiến xác nhận giá trị sử dụng**

Tuyên bố chính thức bằng văn bản cho *người sử dụng dự kiến* (3.2.4) về tính hợp lý của các giả định, phương pháp và giới hạn được sử dụng để xây dựng các dự báo và ước tính có trong *tuyên bố thông tin môi trường* (3.1.5).

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ “ý kiến xác nhận giá trị sử dụng” là một loại “tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng” trong TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.6.

CHÚ THÍCH 2: Tính hợp lý của các giả định, phương pháp và giới hạn bao gồm việc xem xét sự phù hợp với các *tiêu chí* (3.3.20) được áp dụng.

[NGUỒN: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.6.18, có sửa đổi – Trong thuật ngữ, “kiểm tra xác nhận/” đã bị xóa. Trong định nghĩa, “về tính hợp lý của các giả định, phương pháp và hạn chế được sử dụng để xây dựng các dự báo và ước tính trong tuyên bố thông tin môi trường” đã thay thế “về tuyên bố KNK trong báo cáo KNK của bên chịu trách nhiệm và xác nhận sự phù hợp với tiêu chí”. Bổ sung thêm Chú thích 1 và Chú thích 2.]

3.3.26**Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng**

Tổ chức thực hiện *xác nhận giá trị sử dụng* (3.3.16).

CHÚ THÍCH 1: Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng có thể là một *tổ chức* (3.2.2) hoặc một bộ phận của tổ chức.

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận” được rút ngắn thành “tổ chức” trong tiêu chuẩn này để giảm độ phức tạp của câu và giúp dễ hiểu.

[NGUỒN: ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.4, có sửa đổi – Bổ sung thêm Chú thích 2]

3.3.27**Tổ chức kiểm tra xác nhận**

Tổ chức thực hiện *kiểm tra xác nhận* (3.3.15).

3.3.25**validation opinion**

formal written declaration to *the intended user* (3.2.4) on the reasonableness of the assumptions, methods and limitations used to develop forecasts and projections contained in the *environmental information statement* (3.1.5)

Note 1 to entry: The term “validation opinion” is a type of “validation statement” in ISO/IEC 17029:2019, 3.6.

Note 2 to entry: Reasonableness of the assumptions, methods and limitations includes consideration of conformity to applicable *criteria* (3.3.20).

[SOURCE: ISO 14064-3:2019, 3.6.18, modified – In the term, “verification/” has been deleted. In the definition, “on the reasonableness of the assumptions, methods and limitations used to develop forecasts and projections contained in the environmental information statement” has replaced “on the GHG statement in the responsible party’s GHG report and confirms conformity to the criteria”. Notes 1 and 2 to entry have been added.]

3.3.26**validation body**

body that performs *validation* (3.3.16)

Note 1 to entry: A validation body can be an *organization* (3.2.2), or part of an organization.

Note 2 to entry: The term “the validation/verification body” is shortened to “the body” in this document to reduce sentence complexity and aid understanding.

[SOURCE: ISO/IEC 17029:2019, 3.4, modified – Note 2 to entry has been added.]

3.3.27**verification body**

body that performs *verification* (3.3.15)

TCVN ISO 14065:2025

CHÚ THÍCH 1: Tổ chức kiểm tra xác nhận có thể là một *tổ chức* (3.2.2) hoặc một bộ phận của tổ chức.

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ "Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận" được rút ngắn thành "tổ chức" trong tiêu chuẩn này để giảm độ phức tạp của câu và giúp dễ hiểu.

[NGUỒN: ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 3.5, có sửa đổi – Bổ sung thêm Chú thích 2.]

Note 1 to entry: A verification body can be an *organization* (3.2.2), or part of an organization.

Note 2 to entry: The term "the validation/verification body" is shortened to "the body" in this document to reduce sentence complexity and aid understanding.

[SOURCE: ISO/IEC 17029:2019, 3.5, modified – Note 2 to entry has been added.]

4 Nguyên tắc

4.1 Yêu cầu chung

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 4.1.

CHÚ THÍCH: Việc tham chiếu đến "các yêu cầu quy định" trong TCVN ISO/IEC 17029 (ISO/IEC 17029) có nghĩa là "tiêu chí" trong tiêu chuẩn này.

4.2 Nguyên tắc của quá trình xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 4.2.

4.3 Nguyên tắc đối với tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 4.3.

4.4 Tính thận trọng

Khi tổ chức đánh giá các lựa chọn thay thế có thể so sánh được, tổ chức sẽ ưu tiên lựa chọn thay thế có mức độ vừa phải một cách thận trọng.

4.5 Thái độ hoài nghi nghề nghiệp

Thái độ dựa trên việc nhận thức các tình huống tiềm ẩn có thể gây ra sai sót trọng yếu trong tuyên bố thông tin môi trường.

CHÚ THÍCH: TCVN ISO 14066:2011 (ISO 14066:2011), Phụ lục A, cung cấp hướng dẫn về bằng chứng và việc

4 Principles

4.1 General

ISO/IEC 17029:2019, 4.1, shall be followed.

NOTE The reference to "specified requirements" in ISO/IEC 17029 means "criteria" in this document.

4.2 Principles for the validation/verification process

ISO/IEC 17029:2019, 4.2, shall be followed.

4.3 Principles for validation/verification bodies

ISO/IEC 17029:2019, 4.3, shall be followed.

4.4 Conservativeness

When the body assesses comparable alternatives, preference is given to the alternative that is cautiously moderate.

4.5 Professional scepticism

Attitude based on recognition of the potential circumstances that can cause material misstatements in an environmental information statement.

NOTE ISO 14066:2011, Annex A, provides guidance on evidence and the application of professional

áp dụng thái độ hoài nghi nghề nghiệp. Phụ lục này áp dụng như nhau cho việc xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận tất cả các thông tin môi trường.

scepticism. This annex applies equally to the validation and verification of all environmental information.

5 Yêu cầu chung

5 General requirements

5.1 Tư cách pháp nhân

5.1 Legal entity

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 5.1.

ISO/IEC 17029:2019, 5.1, shall be followed.

Tổ chức phải có bản mô tả bằng văn bản về tình trạng tư cách pháp nhân của mình, bao gồm, nếu có, tên của chủ sở hữu và, nếu khác, tên của những người kiểm soát tổ chức.

The body shall have a documented description of its legal status including, if applicable, the names of its owners and, if different, the names of the persons who control it.

5.2 Trách nhiệm đối với tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

5.2 Responsibility for validation/verification statements

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 5.2.

ISO/IEC 17029:2019, 5.2, shall be followed.

CHÚ THÍCH: Việc tham chiếu đến "các tuyên bố kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng" trong TCVN ISO/IEC 17029 (ISO/IEC 17029) được hiểu là "các ý kiến xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận" trong tiêu chuẩn này.

NOTE The reference to "validation/verification statements" in ISO/IEC 17029 means "validation/verification opinions" in this document.

Tổ chức phải chịu trách nhiệm về các hoạt động mà tổ chức thực hiện trong các thỏa thuận AUP và về các báo cáo phát hiện thực tế mà tổ chức đưa ra do việc áp dụng các quy trình.

The body shall be responsible for the activities that it performs in AUP engagements and for the reports of factual findings that it issues as a result of the application of the procedures.

5.3 Quản lý tính khách quan

5.3 Management of impartiality

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 5.3.

ISO/IEC 17029:2019, 5.3, shall be followed.

Tổ chức phải đảm bảo, thông qua một cơ chế độc lập với hoạt động của mình, đạt được tính khách quan.

The body shall ensure, through a mechanism independent of its operations, that impartiality is being achieved.

5.4 Trách nhiệm pháp lý

5.4 Liability

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 5.4.

ISO/IEC 17029:2019, 5.4, shall be followed.

6 Yêu cầu về cơ cấu

6.1 Cơ cấu tổ chức và lãnh đạo cao nhất

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 6.1.

6.2 Kiểm soát hoạt động

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 6.2.

7 Yêu cầu về nguồn lực

7.1 Yêu cầu chung

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.1.

7.2 Nhân sự

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.2.

Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.2.4, cần lưu ý rằng người kiểm tra xác nhận và người xác nhận giá trị sử dụng cần chứng minh sự tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức bằng cách tuân theo các nguyên tắc nêu trong Điều 4.

Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.2.5, khoảng thời gian quy định không được ít hơn hai năm.

7.3 Quá trình quản lý năng lực của nhân sự

7.3.1 Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.3.

7.3.2 Bên cạnh việc có quá trình theo yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.3.1, tổ chức phải thiết lập, triển khai và duy trì một quá trình để:

- a) xác định năng lực cần thiết cho từng chương

6 Structural requirements

6.1 Organizational structure and top management

ISO/IEC 17029:2019, 6.1, shall be followed.

6.2 Operational control

ISO/IEC 17029:2019, 6.2, shall be followed.

7 Resource requirements

7.1 General

ISO/IEC 17029:2019, 7.1, shall be followed.

7.2 Personnel

ISO/IEC 17029:2019, 7.2, shall be followed.

For ISO/IEC 17029:2019, 7.2.4, note that verifiers and validators demonstrate compliance with ethical requirements by adhering to the principles included in Clause 4.

For ISO/IEC 17029:2019, 7.2.5, the period specified shall not be less than two years.

7.3 Management process for the competence of personnel

7.3.1 ISO/IEC 17029:2019, 7.3, shall be followed.

7.3.2 In addition to having the process required by ISO/IEC 17029:2019, 7.3.1, the body shall establish, implement and maintain a process for:

- a) defining required competencies for each programme and sector in which it operates;

trình và lĩnh vực mà tổ chức hoạt động;

- b) đảm bảo rằng người kiểm tra xác nhận, người xác nhận giá trị sử dụng, chuyên gia kỹ thuật và người thẩm xét có năng lực phù hợp;
- c) đảm bảo rằng có khả năng tiếp cận chuyên môn nội bộ hoặc bên ngoài để được tư vấn về các vấn đề cụ thể liên quan đến chương trình thông tin môi trường, các hoạt động xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận, các ngành hoặc lĩnh vực thuộc phạm vi công việc của mình.

Các yêu cầu và năng lực bổ sung đối với nhân sự nêu trong Phụ lục D, Phụ lục E và Phụ lục F phải được tuân theo nếu có.

7.3.3 Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.3.3, cần lưu ý rằng việc giám sát kết quả hoạt động phải được thực hiện định kỳ.

Kỹ thuật giám sát có thể bao gồm đánh giá kết quả hoạt động, xem xét các báo cáo, giám sát công việc và phỏng vấn hàng năm. Các kỹ thuật giám sát được sử dụng phải tương ứng với tác động của kết quả hoạt động lên đầu ra của việc xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.

7.3.4 Tổ chức phải thành lập các đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận có năng lực và phải cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và quản lý phù hợp. Nếu một cá nhân đáp ứng tất cả các yêu cầu đối với đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận, thì người đó có thể được coi là một đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.

7.3.5 Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải có khả năng vận dụng kiến thức chi tiết về chương trình áp dụng, bao gồm cả:

- a) các yêu cầu về tính đủ điều kiện;

b) ensuring that verifiers, validators, technical experts and reviewers have appropriate competencies;

c) ensuring that there is access to relevant internal or external expertise for advice on specific matters relating to the environmental information programme, validation/ verification activities, sectors or areas within the scope of their work.

The additional requirements and competencies for personnel given in Annexes D, E and F shall be followed as applicable.

7.3.3 Regarding ISO/IEC 17029:2019, 7.3.3, note that performance monitoring shall be periodic.

Monitoring techniques may include annual performance reviews, review of the reports, on the job monitoring and interviews. The monitoring techniques used shall be in proportion with the impact of the performance on the outcome of the validation/verification.

7.3.4 The body shall establish competent validation/verification teams and shall provide appropriate management and support services. If one individual fulfils all the requirements for a validation/ verification team, then that person may be considered as a validation/verification team.

7.3.5 The validation/verification team shall have the ability to apply detailed knowledge of the applicable programme, including its:

- a) eligibility requirements;

- | | |
|--|--|
| b) việc thực hiện ở các khu vực pháp lý khác nhau, nếu có; | b) implementation in different jurisdictions, as applicable; |
| c) các yêu cầu và hướng dẫn xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận. | c) validation or verification requirements and guidelines. |

7.3.6 Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải có đủ chuyên môn kỹ thuật để đánh giá:	7.3.6 The validation/verification team shall have sufficient technical expertise to evaluate:
--	--

- | | |
|---|--|
| a) các hoạt động và công nghệ liên quan; | a) relevant activities and technologies; |
| b) định lượng, giám sát và báo cáo, bao gồm cả các vấn đề liên quan đến kỹ thuật và lĩnh vực. | b) quantification, monitoring and reporting, including relevant technical and sector issues. |

7.3.7 Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải có chuyên môn kiểm toán dữ liệu và thông tin để đánh giá tuyên bố thông tin môi trường, bao gồm cả khả năng:	7.3.7 The validation/verification team shall have data and information auditing expertise to evaluate the environmental information statement, including the ability:
--	--

- | | |
|--|--|
| a) đánh giá hệ thống thông tin để xác định xem bên chịu trách nhiệm có xác định, thu thập, phân tích và báo cáo thông tin môi trường liên quan một cách hiệu quả hay không và có thực hiện các hành động khắc phục một cách có hệ thống để giải quyết mọi sai sót và sự không phù hợp hay không; | a) to evaluate the information system to determine whether the responsible party has effectively identified, collected, analysed and reported on relevant environmental information, and has systematically taken corrective actions to address any misstatements and nonconformities; |
| b) thiết kế kế hoạch thu thập bằng chứng; | b) to design an evidence-gathering plan; |
| c) phân tích rủi ro liên quan đến việc sử dụng dữ liệu và hệ thống dữ liệu; | c) to analyse risks associated with the use of data and data systems; |
| d) nhận dạng các lỗ hổng trong dữ liệu và hệ thống dữ liệu; | d) to identify failures in data and data systems; |
| e) đánh giá tác động của các luồng dữ liệu khác nhau đến mức độ trọng yếu của tuyên bố thông tin môi trường. | e) to evaluate the impact of the various streams of data on the materiality of the environmental information statement. |

7.3.8 Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải có khả năng giao tiếp hiệu quả bằng các ngôn ngữ thích hợp về các vấn đề liên quan đến việc xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận.	7.3.8 The validation/verification team shall be able to communicate effectively in appropriate languages on matters relevant to the validation or verification.
--	--

7.3.9 Trưởng đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải có:

- a) đủ kiến thức và chuyên môn về năng lực được nêu chi tiết trong 7.3.1 đến 7.3.5 để quản lý đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận nhằm đáp ứng các mục tiêu xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận;
- b) khả năng thực hiện việc xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận đã được chứng minh;
- c) khả năng để quản lý đoàn đánh giá đã được chứng minh.

7.4 Thuê ngoài

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.4.

Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 7.4 b), cần lưu ý rằng "các hoạt động thỏa thuận" đề cập đến quá trình ký kết thỏa thuận giữa khách hàng và tổ chức.

8 Chương trình xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), Điều 8.

9 Yêu cầu về quá trình

9.1 Yêu cầu chung

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.1.

9.2 Trước thỏa thuận

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.2.

CHÚ THÍCH: Tuyên bố cần được xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận tương đương với công bố

7.3.9 The validation/verification team leader shall have:

- a) sufficient knowledge and expertise of the competencies detailed in 7.3.1 to 7.3.5 to manage the validation/verification team in order to meet the validation or verification objectives;
- b) the demonstrated ability to perform a validation or verification;
- c) the demonstrated ability to manage audit teams.

7.4 Outsourcing

ISO/IEC 17029:2019, 7.4, shall be followed.

For ISO/IEC 17029:2019, 7.4 b), note that "engagement activities" refers to the process by which an agreement between the client and the body is concluded.

8 Validation/verification programme

ISO/IEC 17029:2019, Clause 8, shall be followed.

9 Process requirements

9.1 General

ISO/IEC 17029:2019, 9.1, shall be followed.

9.2 Pre-engagement

ISO/IEC 17029:2019, 9.2, shall be followed.

NOTE A statement to be validated and verified is equivalent to a proposed claim in ISO/IEC 17029.

In addition to the requirements given in

TCVN ISO 14065:2025

được đề xuất trong TCVN ISO/IEC 17029 (ISO/IEC 17029). Ngoài các yêu cầu được đưa ra trong TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.2.2, đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải đảm bảo rằng (các) loại thỏa thuận đã được nhận dạng.

(Các) loại thỏa thuận có thể bao gồm kiểm tra xác nhận, xác nhận giá trị sử dụng, AUP hoặc kết hợp của chúng.

9.3 Thỏa thuận

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.3.

Ngoài các yêu cầu được đưa ra trong TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.3.2, khách hàng phải trao đổi thông tin với tổ chức mọi thông tin thực tế có thể ảnh hưởng đến tính hợp lệ của ý kiến đã đưa ra.

9.4 Lập kế hoạch

9.4.1 Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.4.

9.4.2 Ngoài các hoạt động lập kế hoạch được yêu cầu trong TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.4.1, đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải:

- a) thực hiện phân tích chiến lược để hiểu bản chất và mức độ phức tạp liên quan đến tuyên bố thông tin môi trường và để xác định phạm vi hoạt động xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận dựa trên loại hình thỏa thuận;
- b) đánh giá rủi ro của sự không phù hợp với các tiêu chí.

Hình 1 minh họa quá trình lập kế hoạch chung.

ISO/IEC 17029:2019, 9.2.2, the validation/verification team shall ensure that the engagement type(s) has(ve) been identified.

Engagement type(s) may include verification, validation, AUP or a combination thereof.

9.3 Engagement

ISO/IEC 17029:2019, 9.3, shall be followed.

In addition to the requirements given in ISO/IEC 17029:2019, 9.3.2, the client shall communicate any facts to the body that can affect the validity of an issued opinion.

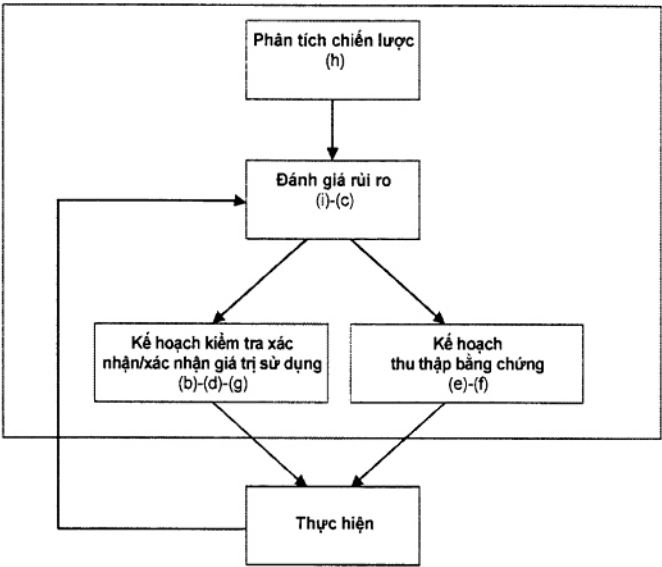
9.4 Planning

9.4.1 ISO/IEC 17029:2019, 9.4, shall be followed.

9.4.2 In addition to the planning activities required in ISO/IEC 17029:2019, 9.4.1, the validation/verification team shall:

- a) perform a strategic analysis to understand the nature and complexity related to the environmental information statement and to determine the extent of the validation/verification activities based on the engagement type;
- b) assess the risk of nonconformity to the criteria.

Figure 1 shows the general planning process.



Hình 1 – Các bước của quá trình lập kế hoạch

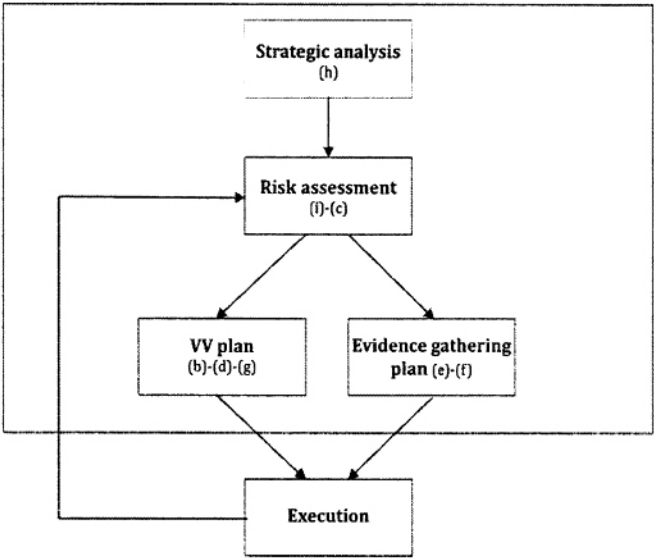


Figure 1 – Steps of a planning process

9.4.3 Ngoài các yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.4.2, kế hoạch xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải bao gồm mức độ đảm bảo và tính trọng yếu.

9.4.3 In addition to the requirements of ISO/IEC 17029:2019, 9.4.2, the validation/verification plan shall include the level of assurance and materiality.

9.4.4 Kế hoạch xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận và kế hoạch thu thập bằng chứng phải được trưởng đoàn phê duyệt.

9.4.5 Việc sửa đổi kế hoạch xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận và kế hoạch thu thập bằng chứng phải được trưởng đoàn phê duyệt trong các trường hợp sau:

- a) thay đổi phạm vi hoặc thời gian của các hoạt động xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận;
- b) thay đổi quy trình thu thập bằng chứng;
- c) thay đổi địa điểm và nguồn thông tin để thu thập bằng chứng;
- d) khi quá trình xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận nhận dạng các rủi ro hoặc mối lo ngại mới có thể dẫn đến sai sót trọng yếu hoặc sự không phù hợp.

9.5 Thực hiện xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.5.

CHÚ THÍCH: Hướng dẫn về bằng chứng đầy đủ và khách quan được cung cấp trong TCVN ISO 14066:2025 (ISO 14066:2011), Phụ lục A.

9.6 Thẩm xét

9.6.1 Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.6.

9.6.2 Ngoài các yêu cầu trong TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.6.2, việc thẩm xét phải được thực hiện bởi những người không tham gia vào việc lập kế hoạch (xem 9.4) và không thuộc đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.

CHÚ THÍCH: Nếu người tiến hành thẩm xét không tham gia vào các hoạt động xác nhận giá trị sử dụng

9.4.4 The validation/verification plan and evidence-gathering plan shall be approved by the team leader.

9.4.5 Amendments to the validation/verification plan and evidence-gathering plan shall be approved by the team leader in the following circumstances:

- a) change in scope or timing of validation/verification activities;
- b) change in evidence-gathering procedures;
- c) change in locations and sources of information for evidence-gathering;
- d) when the validation/verification process identifies new risks or concerns that could lead to material misstatements or nonconformities.

9.5 Validation/verification execution

ISO/IEC 17029:2019, 9.5, shall be followed.

NOTE Guidance for sufficient and objective evidence is provided in ISO 14066:2011, Annex A.

9.6 Review

9.6.1 ISO/IEC 17029:2019, 9.6, shall be followed.

9.6.2 In addition to the requirements in ISO/IEC 17029:2019, 9.6.2, the review shall be carried out by persons who have not been involved in the planning (see 9.4) and are not part of the validation/verification team.

NOTE As long as personnel conducting a review have not participated in validation or verification activities under the direction of the team leader, they are not

hoặc kiểm tra xác nhận dưới sự chỉ đạo của trưởng đoàn thì họ không được coi là thành viên của đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.

9.6.3 Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.6.3 c), lưu ý rằng "các phát hiện quan trọng" là những sai sót và sự không phù hợp do đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận xác định có thể ảnh hưởng đến ý kiến.

9.6.4 Ngoài các yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.6.3, việc thẩm xét phải xác nhận:

- a) năng lực của các thành viên trong đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận đối với các hoạt động mà họ tiến hành;
- b) tính thích hợp của kế hoạch xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận được thiết kế, bao gồm cả việc mục tiêu, phạm vi và tính trọng yếu được giải quyết bằng cách:
 - 1) phân tích chiến lược và đánh giá rủi ro;
 - 2) kế hoạch xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận;
 - 3) kế hoạch thu thập bằng chứng;
- c) các quyết định quan trọng do đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận đưa ra trong quá trình xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận;
- d) tính thích hợp của ý kiến được soạn thảo;
- e) tuyên bố thông tin môi trường được trình bày trung thực và phù hợp với các tiêu chí.

9.6.5 Ngoài các yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.6.5, việc thẩm xét có thể được bắt đầu bất kỳ lúc nào trong quá trình thực hiện trước khi ban hành ý kiến để cho phép giải quyết các vấn đề quan trọng mà

considered members of the validation/verification team.

9.6.3 For ISO/IEC 17029:2019, 9.6.3 c), note that "significant findings" are misstatements and nonconformities identified by the validation/verification team that could affect the opinion.

9.6.4 In addition to the requirements of ISO/IEC 17029:2019, 9.6.3, the review shall confirm:

- a) the competencies of validation/verification team members for the activities that they conducted;
- b) whether the validation/verification planning has been designed appropriately, including whether the objective, scope and materiality are addressed by:
 - 1) the strategic analysis and risk assessment;
 - 2) the validation/verification plan;
 - 3) the evidence-gathering plan;
- c) significant decisions made by the validation/verification team during the validation/verification;
- d) whether the opinion is appropriately drafted;
- e) whether the environmental information statement is fairly stated and conforms to criteria.

9.6.5 In addition to the requirements of ISO/IEC 17029:2019, 9.6.5, the review may be started at any time during the process before the opinion is issued to allow significant issues identified by the reviewer to be resolved, provided that the

TCVN ISO 14065:2025

người thẩm xét xác định, với điều kiện là tính độc lập của người thẩm xét được duy trì và các hoạt động do (những) người thẩm xét lên kế hoạch và thực hiện, bao gồm cả các kết quả, đều được lập thành văn bản.

CHÚ THÍCH: Người thẩm xét đôi khi được gọi là "người thẩm xét độc lập" như nêu trong TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), 3.2.9.

9.6.6 Việc thẩm xét phải được hoàn thành trước khi ý kiến cuối cùng hoặc báo cáo phát hiện thực tế cho AUP được ban hành.

9.7 Quyết định và ban hành tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

9.7.1 Quyết định

9.7.1.1 Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.7.1.

9.7.1.2 Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.7.1.1, lưu ý rằng từ "công bố" có nghĩa là "tuyên bố thông tin môi trường" trong tiêu chuẩn này. Một công bố có thể được xác nhận khi tổ chức kết luận rằng công bố đó là chính xác trọng yếu và phù hợp với các tiêu chí đã được chỉ định.

9.7.1.3 Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải quyết định xem có xác nhận tuyên bố thông tin môi trường mà họ đã thử nghiệm bằng cách sử dụng AUP trong một thỏa thuận kết hợp hay không. Quyết định phải dựa trên các báo cáo phát hiện thực tế của tổ chức (xem Phụ lục C).

9.7.1.4 Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.7.1.2, lưu ý rằng người được giao đưa ra quyết định có thể là người thẩm xét. Quyết định phải được đưa ra bởi những người không tham gia vào việc lập kế hoạch xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận (xem 9.4).

independence of the reviewer is maintained, and the activities planned and undertaken by the reviewer(s), including the results, are documented.

NOTE A reviewer is sometimes referred to as an "independent reviewer" as given in ISO 14064-3:2019, 3.2.9.

9.6.6 The review shall be completed before the final opinion, or the report of factual finding for the AUP, is issued.

9.7 Decision and issue of the validation/verification statement

9.7.1 Decision

9.7.1.1 ISO/IEC 17029:2019, 9.7.1, shall be followed.

9.7.1.2 Regarding ISO/IEC 17029:2019, 9.7.1.1, note that the reference to the word "claim" means "environmental information statement" in this document. A claim can be confirmed when the body concludes that the claim is materially correct and conforms with specified criteria.

9.7.1.3 The validation/verification body shall decide whether to confirm an environmental information statement that it has tested using AUP in a mixed engagement. The decision shall be based upon the body's report of factual findings (see Annex C).

9.7.1.4 Regarding ISO/IEC 17029:2019, 9.7.1.2, note that the person assigned to make the decision may be the reviewer. The decision shall be made by persons who have not been involved in the validation/verification planning (see 9.4).

9.7.1.5 Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.7.1.3, lưu ý rằng từ “tuyên bố” có nghĩa là “ý kiến kiểm tra xác nhận hoặc ý kiến xác nhận giá trị sử dụng” trong tiêu chuẩn này.

Trong trường hợp AUP, quyết định được ban hành thông qua báo cáo phát hiện thực tế.

Các tổ chức có thể chọn không đưa ra ý kiến khi thỏa thuận bị chấm dứt trước khi hoàn thành.

9.7.1.6 Nếu ban hành một ý kiến, tổ chức sẽ lựa chọn một loại ý kiến, chẳng hạn như:

- a) không cần sửa đổi;
- b) cần sửa đổi;
- c) trái ngược.

CHÚ THÍCH: Phụ lục A mô tả các loại ý kiến, bao gồm không cần sửa đổi, cần sửa đổi, trái ngược và thuật ngữ biến thể khác.

9.7.1.7 Tổ chức có thể từ chối đưa ra ý kiến khi không thể thu thập được bằng chứng đầy đủ và thích hợp để đưa ra kết luận. Trong trường hợp này, tổ chức phải đảm bảo rằng không thể thu thập đủ bằng chứng thích hợp và có thể kết luận rằng những tác động có thể có đối với tuyên bố thông tin môi trường của (các) sai sót trọng yếu chưa được phát hiện là trọng yếu và phổ biến (xem Bảng A.1 và Bảng A.2).

9.7.1.8 Khi kết thúc một thỏa thuận kiểm tra xác nhận các tuyên bố về thông tin lịch sử, tổ chức kiểm tra xác nhận phải ban hành ý kiến, trừ khi tổ chức này từ chối đưa ra ý kiến hoặc loại thỏa thuận là AUP. Ý kiến cung cấp sự đảm bảo cho những người sử dụng dự kiến phải dựa trên việc kiểm tra xác nhận bằng chứng lịch sử đầy đủ và phù hợp.

CHÚ THÍCH: Chỉ những ý kiến không sửa đổi hoặc có sửa đổi mới mang lại sự đảm bảo cho người sử dụng dự kiến.

9.7.1.5 Regarding ISO/IEC 17029:2019, 9.7.1.3, note that the reference to the word “statement” means “verification opinion or validation opinion” in this document.

In the case of AUP, the decision is issued through a report of factual findings.

Bodies may choose not to issue an opinion when the engagement is terminated prior to completion.

9.7.1.6 If an opinion is issued, the body shall select one type of opinion, such as:

- a) unmodified;
- b) modified;
- c) adverse.

NOTE Annex A describes types of opinions, including unmodified, modified, adverse and variant terminology.

9.7.1.7 The body may disclaim the issuance of an opinion when it is unable to obtain sufficient and appropriate evidence to come to a conclusion. In this case, the body shall ensure that it has been unable to obtain sufficient appropriate evidence and can conclude that the possible effects on the environmental information statement of undetected material misstatement(s) are material and pervasive (see Tables A.1 and A.2).

9.7.1.8 At the conclusion of an engagement to verify statements of historical information, the verification body shall issue an opinion, unless it has disclaimed the issuance of an opinion or the engagement type is AUP. An opinion providing assurance to intended users shall be based upon the verification of sufficient and appropriate historical evidence.

NOTE Only unmodified or modified opinions provide assurance to intended users.

9.7.1.9 Khi kết thúc một thỏa thuận xác nhận giá trị sử dụng các tuyên bố về đầu ra của các hoạt động trong tương lai, tổ chức xác nhận giá trị sử dụng phải ban hành ý kiến, trừ khi tổ chức này từ chối đưa ra ý kiến. Ý kiến xác nhận giá trị sử dụng về tính hợp lý của các giả định, hạn chế và phương pháp được sử dụng để dự báo thông tin phải dựa trên việc đánh giá tính đầy đủ và phù hợp thông tin.

9.7.2 Ban hành tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.7.2.

Nếu tuyên bố thông tin môi trường bao gồm hỗn hợp các thông tin giả định, dự kiến và/hoặc lịch sử thì ý kiến xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận có thể được đưa vào cùng một văn bản.

Ý kiến phải bao gồm:

- nhận dạng hoạt động thông tin môi trường liên quan (ví dụ tổ chức, dự án hoặc sản phẩm);
- nhận dạng bên chịu trách nhiệm;
- một tuyên bố rằng tuyên bố thông tin môi trường là trách nhiệm của bên chịu trách nhiệm;
- nhận dạng các tiêu chí đã được bên chịu trách nhiệm và tổ chức thỏa thuận trong việc xây dựng tuyên bố thông tin môi trường;
- nhận dạng các tiêu chí đã được tổ chức sử dụng để xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận tuyên bố thông tin môi trường;
- trong trường hợp tuyên bố thông tin môi trường bao gồm các dự báo tương lai, thì cần giải thích rằng kết quả thực tế có thể khác so với ước tính vì các giả định làm cơ sở cho ước tính có thể thay đổi.

Ý kiến có thể gồm các tuyên bố giới hạn trách nhiệm pháp lý của tổ chức.

9.7.1.9 At the conclusion of an engagement to validate statements about the outcome of future activities, the validation body shall issue an opinion, unless it has disclaimed the issuance of an opinion. A validation opinion on the reasonableness of the assumptions, limitations and methods used to forecast information shall be based upon the evaluation of sufficient and appropriate information.

9.7.2 Issue of the validation/verification statement

ISO/IEC 17029:2019, 9.7.2, shall be followed.

If the environmental information statement includes a mixture of hypothetical, projected and/or historical information, the validation and verification opinion may be included in the same document.

The opinion shall contain:

- identification of the environmental information-related activity (e.g. organization, project or product);
- identification of the responsible party;
- a statement that the environmental information statement is the responsibility of the responsible party;
- identification of the criteria agreed by the responsible party and the body for the development of the environmental information statement;
- identification of the criteria used by the body to validate or verify the environmental information statement;
- where the environmental information statement includes future predictions, an explanation that the actual result can differ from the estimate because the assumptions upon which the estimate is based can change.

Một ý kiến cần sửa đổi phải có phần mô tả lý do sửa đổi. Nếu lý do cho việc sửa đổi là về mặt định lượng thì ý kiến của tổ chức phải chỉ ra giá trị của sai sót trọng yếu và ảnh hưởng của sai sót đó đối với tuyên bố thông tin môi trường.

Một ý kiến trái ngược phải bao gồm (các) lý do đưa ra ý kiến trái ngược.

Khi từ chối đưa ra ý kiến, tổ chức phải cung cấp bản giải trình.

The opinion may contain statements that limit the liability of the body.

A modified opinion shall contain a description of the reason for the modification. If the reason for the modified opinion is quantitative, the body's opinion shall indicate the value of the material misstatement and its effect on the environmental information statement.

An adverse opinion shall include the reason(s) for the adverse opinion.

When disclaiming the issuance of an opinion, the body shall provide an explanation.

9.8 Sự kiện được phát hiện sau ban hành tuyên bố xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.8.

9.8 Facts discovered after the issue of the validation/verification statement

ISO/IEC 17029:2019, 9.8, shall be followed.

9.9 Xử lý yêu cầu xem xét lại

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.9.

9.9 Handling of appeals

ISO/IEC 17029:2019, 9.9, shall be followed.

9.10 Xử lý khiếu nại

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.10.

9.10 Handling of complaints

ISO/IEC 17029:2019, 9.10, shall be followed.

9.11 Hồ sơ lưu trữ

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 9.11.

9.11 Records

ISO/IEC 17029:2019, 9.11, shall be followed.

10 Yêu cầu về thông tin

10.1 Thông tin công khai sẵn có

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 10.1.

Thông tin được cung cấp công khai phải bao gồm mọi yêu cầu liên quan đến việc sử dụng toàn bộ ý kiến của tổ chức (xem Phụ lục B).

10 Information requirements

10.1 Publicly available information

ISO/IEC 17029:2019, 10.1, shall be followed.

Publicly provided information shall include any requirements regarding the use of the body's opinion in its entirety (see Annex B).

10.2 Thông tin sẵn có khác

10.2.1 Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 10.2.

10.2.2 Đối với TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 10.2.2, lưu ý rằng trạng thái của ý kiến xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận có thể là sự xác nhận danh tính của tổ chức đưa ra ý kiến, ngày ban hành và, nếu có, ngày sửa đổi.

10.2.3 Ngoài các yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 10.2.3, đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải cung cấp mô tả chi tiết về quá trình xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận.

CHÚ THÍCH: Mô tả quá trình xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận bao gồm cách thức tổ chức xem xét các kết quả xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận trước đó, khi thích hợp và nếu có.

10.3 Viện dẫn xác nhận giá trị sử dụng /kiểm tra xác nhận và sử dụng dấu

10.3.1 Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 10.3.

CHÚ THÍCH: Thông tin về dấu phù hợp của bên thứ ba nêu trong TCVN ISO/IEC 17030 (ISO/IEC 17030).

10.3.2 Tổ chức phải đảm bảo thỏa thuận của mình yêu cầu khách hàng không được sử dụng tuyên bố, ý kiến, báo cáo, dấu, logo hoặc nhãn thông tin môi trường theo cách có thể gây hiểu lầm cho người sử dụng dự kiến hoặc làm tổn hại đến danh tiếng của tổ chức.

Các dấu, logo và nhãn có thể bao gồm các biểu tượng của tổ chức hoặc những biểu tượng gắn liền với một chương trình.

Tổ chức phải thiết lập các quy tắc áp dụng cho

10.2 Other information to be available

10.2.1 ISO/IEC 17029:2019, 10.2, shall be followed.

10.2.2 For ISO/IEC 17029:2019, 10.2.2, note that the status of the validation/verification opinion can be confirmation of the identity of the body that issued the opinion, its date of issuance and, if applicable, the revision date.

10.2.3 In addition to the requirements of ISO/IEC 17029:2019, 10.2.3, the validation/verification team shall provide a detailed description of the validation/verification process.

NOTE The description of the validation/verification process includes how the body considers previous validation/verification results, where appropriate and if available.

10.3 Reference to validation/verification and use of marks

10.3.1 ISO/IEC 17029:2019, 10.3, shall be followed.

NOTE Information on third-party marks of conformity is given in ISO/IEC 17030.

10.3.2 The body shall ensure its agreement requires that the client shall not use the environmental information statement, opinion, report, marks, logos or labels in a manner that could mislead intended users or impair the reputation of the body.

Marks, logos and labels may include symbols of the body or those associated with a programme.

The body shall establish rules applying to references to data and information in an

việc viện dẫn dữ liệu và thông tin trong tuyên bố thông tin môi trường đã được xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận.

CHÚ THÍCH: Việc tham chiếu đến các ý kiến, báo cáo xác nhận giá trị sử dụng /kiểm tra xác nhận và việc sử dụng dấu được giải thích thêm trong Phụ lục B.

10.3.3 Thỏa thuận của tổ chức phải yêu cầu khách hàng đảm bảo rằng mọi ý kiến hoặc báo cáo phát hiện thực tế do khách hàng công bố đều được truyền đạt toàn bộ.

10.4 Bảo mật

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 10.4.

11 Yêu cầu về hệ thống quản lý

11.1 Yêu cầu chung

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 11.1.

11.2 Xem xét của lãnh đạo

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 11.2.

Việc xem xét của lãnh đạo phải được tiến hành ít nhất mỗi năm một lần, không quá 15 tháng giữa các lần xem xét của lãnh đạo.

11.3 Đánh giá nội bộ

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 11.3.

Đánh giá nội bộ phải được thực hiện ít nhất mỗi năm một lần, không quá 15 tháng giữa các lần đánh giá.

11.4 Hành động khắc phục

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019), 11.4.

environmental information statement that were validated or verified.

NOTE References to validation/verification opinions, reports and use of marks are further explained in Annex B.

10.3.3 The body's agreement shall require the client to ensure that any opinions or reports of factual findings made public by the client are communicated in their entirety.

10.4 Confidentiality

ISO/IEC 17029:2019, 10.4, shall be followed.

11 Management system requirements

11.1 General

ISO/IEC 17029:2019, 11.1, shall be followed.

11.2 Management review

ISO/IEC 17029:2019, 11.2, shall be followed.

The management review shall be conducted at least once a year, not exceeding 15 months between management reviews.

11.3 Internal audits

ISO/IEC 17029:2019, 11.3, shall be followed.

The internal audit shall be conducted at least once a year, not exceeding 15 months between audits.

11.4 Corrective action

ISO/IEC 17029:2019, 11.4, shall be followed.

11.5 Hành động giải quyết rủi ro và cơ hội

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020
(ISO/IEC 17029:2019), 11.5.

11.5 Actions to address risks and opportunities

ISO/IEC 17029:2019, 11.5, shall be followed.

11.6 Thông tin dạng văn bản

Phải tuân theo TCVN ISO/IEC 17029:2020
(ISO/IEC 17029:2019), 11.6.

11.6 Documented information

ISO/IEC 17029:2019, 11.6, shall be followed.

Phụ lục A
(tham khảo)
Các loại ý kiến

Annex A
(informative)
Types of opinions

Nếu ý kiến được ban hành, tổ chức sẽ chọn loại ý kiến từ một cột trong Bảng A.1.

If an opinion is issued, the body shall select an opinion type from a column in Table A.1.

CHÚ THÍCH: Trong trường hợp thỏa thuận hỗn hợp [xem TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), Phụ lục D], tổ chức có thể ban hành nhiều ý kiến hoặc ban hành (các) ý kiến và báo cáo phát hiện thực tế. Bảng A.1 cung cấp các thuật ngữ khác nhau được sử dụng để mô tả các loại ý kiến cho các chương trình khác nhau.

NOTE In case of a mixed engagement (see ISO 14064-3:2019, Annex D), the body can issue more than one opinion or issue opinion(s) and a report of factual findings. Table A.1 provides different terms used to describe opinion types for different programmes.

Bảng A.1 – Các biến thể của tên gọi ý kiến xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Chương trình A	Chương trình B	Chương trình C	Chương trình D	Chương trình E
Không cần sửa đổi	Chấp nhận toàn phần	Tích cực	Đạt yêu cầu	Tích cực
Cần sửa đổi	Chấp nhận từng phần	Đủ điều kiện tích cực	Đạt yêu cầu và có nhận xét	
Trái ngược	Trái ngược	Trái ngược	Không đạt yêu cầu	Tiêu cực
CHÚ THÍCH: Nguồn TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), Bảng 1.				

Table A.1 – Validation/verification opinion name variants

Programme A	Programme B	Programme C	Programme D	Programme E
Unmodified	Unqualified	Positive	Satisfactory	Positive
Modified	Qualified	Qualified positive	Satisfactory with comments	
Adverse	Adverse	Adverse	Unsatisfactory	Negative
NOTE Source: ISO 14064-3:2019, 9.2, Table 1.				

CHÚ THÍCH 2: Từ “tiêu cực” trong ngữ cảnh này không đề cập đến ý kiến đảm bảo ở mức độ hạn chế.

NOTE 2 The word “negative” in this context does not refer to a limited level of assurance opinion.

CHÚ THÍCH 3: Nếu không có đủ bằng chứng hỗ trợ kết luận, tổ chức có thể từ chối đưa ra ý kiến.

NOTE 3 If there is insufficient evidence to support a conclusion, the body can disclaim the issuance of an opinion.

Bảng A.2 đưa ra ví dụ về mối quan hệ có thể có giữa loại hình, mức độ sai sót và loại ý kiến. Table A.2 provides an example of the possible relationship between the type and extent of misstatements and the type of opinion.

Bảng A.2 – Các loại sai sót và ý kiến

Loại sai sót	Mức độ của sai sót	Loại ý kiến
Không có sai sót	Không	không cần sửa đổi
Sai sót không trọng yếu	Không phổ biến	Không cần sửa đổi/cần sửa đổi
Sai sót trọng yếu	Không phổ biến	Cần sửa đổi
	Phổ biến	Trái ngược
Có sai sót, nhưng chưa xác định được loại hình	Không phổ biến	Cần sửa đổi
	Phổ biến	Từ chối đưa ra ý kiến
CHÚ THÍCH 1: Khi sai sót không phải là trọng yếu và không phổ biến, các ý kiến có thể được sửa đổi theo yêu cầu của chương trình.		
CHÚ THÍCH 2: Những sai sót phổ biến, riêng lẻ hoặc tổng hợp, là những sai sót: – không giới hạn ở các yếu tố, phân loại hoặc mục cụ thể của tuyên bố thông tin về môi trường; – ngay cả khi bị giới hạn, vẫn đại diện cho một phần đáng kể của tuyên bố thông tin về môi trường; – cơ sở để người sử dụng dự kiến hiểu về tuyên bố thông tin về môi trường.		

Table A.2 – Misstatements and opinion types

Type of misstatement	Extent of misstatement	Opinion type
There is no misstatement	None	Unmodified
The misstatement is not material	Not pervasive	Unmodified/Modified
The misstatement is material	Not pervasive	Modified
	Pervasive	Adverse
There is a misstatement, but the type is unknown	Not pervasive	Modified
	Pervasive	Disclaimed
NOTE 1 When misstatement is not material and not pervasive, opinions may be modified when programme requirements dictate.		
NOTE 2 Pervasive misstatements, individually or in aggregate, are those that are: – not confined to specific elements, classifications or line items of the environmental information statement; – even if confined, represent a substantial portion of the environmental information statement; – fundamental to the intended user's understanding of the environmental information statement.		

Phụ lục B

(tham khảo)

**Viện dẫn các tuyên bố đã xác nhận giá trị
sử dụng/kiểm tra xác nhận và việc sử
dụng dấu****Annex B**

(informative)

**Reference to validated/verified statements
and use of marks****B.1 Khái quát**

Việc xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận các tuyên bố thông tin môi trường có thể dẫn đến việc các bên chịu trách nhiệm phải viện dẫn đến các phát hiện, kết luận, báo cáo và ý kiến của các tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận. Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận có trách nhiệm (xem 10.3) thiết lập các quy tắc quản lý đối với các bên chịu trách nhiệm khi viện dẫn đến việc xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận và quản lý việc sử dụng dấu.

**B.2 Viện dẫn tới các tuyên bố đã xác nhận
giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận****B.2.1 Khái quát**

Trong các quy tắc của mình, tổ chức cần phân biệt giữa các viện dẫn "dạng ngắn" và "dạng dài" đối với các tuyên bố thông tin môi trường đã được xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận. Tổ chức phải yêu cầu rằng bất kỳ việc sử dụng viện dẫn dạng ngắn nào đều phải bao gồm hoặc tạo viện dẫn đến viện dẫn dạng dài.

CHÚ THÍCH: "Bao gồm" có nghĩa là viện dẫn dạng dài được cung cấp gần với viện dẫn dạng ngắn trong cùng một phương tiện. "Tạo viện dẫn đến" có nghĩa là viện dẫn đến vị trí của viện dẫn dạng dài trong một phương tiện khác (ví dụ: trang web) được cung cấp gần với viện dẫn dạng ngắn.

Các viện dẫn được chấp nhận cho các tuyên bố thông tin môi trường đã xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận được cung cấp trong Bảng B.1

B.1 General

Validation and verification of environmental information statements can result in responsible parties making reference to the findings, conclusions, reports and opinions expressed by validation/verification bodies. Verification or validation bodies have the responsibility (see 10.3) to establish rules governing references made by responsible parties to validation/verification and governing the use of marks.

**B.2 References to validated or verified
statements****B.2.1 General**

In its rules, the body should distinguish between "short-form" and "long-form" references to validated or verified environmental information statements. The body should require that any use of a short-form reference include or make reference to a long-form reference.

NOTE "Include" means that the long-form reference is provided in proximity to the short-form reference in the same medium. "Make reference to" means that a reference to the location of the long-form reference in another medium (e.g. website) is provided in proximity to the short-form reference.

Acceptable references for validated or verified environmental information statements are provided in Table B.1

Bảng B.1 – Các viện dẫn được chấp nhận cho các tuyên bố thông tin môi trường đã xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận

Đối tượng là	Dạng ngắn	Dạng dài
Có tính lịch sử ^a	"Đã kiểm tra xác nhận ở mức độ đảm bảo hợp lý"	"Theo ý kiến ngày 20xx-xx-xx, [tên tổ chức] ^b đã kết luận với sự đảm bảo hợp lý rằng dữ liệu và thông tin trong tuyên bố của chúng tôi đã được trình bày công bằng."
Có tính lịch sử ^a	"Đã kiểm tra xác nhận ở mức độ đảm bảo giới hạn"	"Theo ý kiến ngày 20xx-xx-xx, [tên tổ chức] ^b không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy dữ liệu và thông tin trong tuyên bố của chúng tôi không được trình bày công bằng."
Dự kiến hoặc dự báo	"Đã xác nhận giá trị sử dụng"	"Theo ý kiến ngày 20xx-xx-xx, [tên tổ chức] ^b tuyên bố rằng không tìm thấy bất kỳ bằng chứng nào cho thấy các giả định, phương pháp và hạn chế mà chúng tôi trích dẫn trong tuyên bố của mình không cung cấp cơ sở hợp lý cho các dự báo hoặc dự kiến của chúng tôi."

^a Dữ liệu và thông tin lịch sử được sử dụng để kiểm tra xác nhận có thể được giám sát, ước tính hoặc mô hình hóa.

^b Khi bên chịu trách nhiệm đề cập đến một tuyên bố là "đã kiểm tra xác nhận", viện dẫn dạng dài được áp dụng cho bất kỳ viện dẫn nào ngụ ý việc kiểm tra xác nhận, ví dụ bằng cách sử dụng các từ như "đã kiểm tra xác nhận", "bên thứ ba đã kiểm tra xác nhận" hoặc "đã kiểm tra xác nhận bởi [tên tổ chức]".

Table B.1 – Acceptable references for validated or verified environmental information statements

Subject matter is	Short form	Long form
Historical in nature ^a	"Verified at the reasonable level of assurance"	"In its opinion dated 20xx-xx-xx, [name of body] ^b concluded with reasonable assurance that the data and information in our statement were fairly stated."
Historical in nature ^a	"Verified at the limited level of assurance"	"In its opinion dated 20xx-xx-xx, [name of body] ^b found no evidence to indicate that the data and information in our statement were not fairly stated."
Projected or forecast	"Validated"	"In its opinion dated 20xx-xx-xx, [name of body] ^b stated that it had not found any evidence to indicate that the assumptions, methods and limitations that we cited in our statement did not provide a reasonable basis for our projections or forecasts."

^a Historical data and information submitted for verification may be monitored, estimated or modelled.

^b When a responsible party refers to a statement as "verified", the long-form reference applies to any reference implying verification, e.g. by using words such as "verified", "third-party verified" or "verified by [name of body]."

B.2.2 Viện dẫn đến việc kiểm tra xác nhận các công bố sản phẩm dựa trên đánh giá vòng đời sản phẩm

Các tổ chức kiểm tra xác nhận cần áp dụng các quy tắc riêng biệt để viện dẫn đến thỏa thuận hỗn hợp của kiểm tra xác nhận và AUP đối với các

B.2.2 References to verification on product statements based on life cycle assessment of products

Verification bodies should apply separate rules for references to mixed engagement of verification and AUP for statements that are based on the life

tuyên bố dựa trên đánh giá vòng đời sản phẩm. cycle assessment of products. References are provided in Table B.2.

Bảng B.2 – Viện dẫn đến việc kiểm tra xác nhận và AUP cho các tuyên bố dựa trên đánh giá vòng đời của sản phẩm

Loại viện dẫn	Dạng ngắn	Dạng dài
Đơn vị chức năng hoặc đơn vị công bố (thỏa thuận hỗn hợp)	"Đã xác nhận"	"Dữ liệu và thông tin cốt lõi và thượng nguồn trong tuyên bố của chúng tôi đã được kiểm tra xác nhận và dữ liệu và thông tin hạ nguồn đã được kiểm tra AUP bởi [tên tổ chức] ^a , không tìm thấy bất kỳ bằng chứng nào cho thấy tuyên bố của chúng tôi không được trình bày công bằng. Ý kiến kiểm tra xác nhận của [tên tổ chức] ^a và báo cáo phát hiện thực tế đã được ban hành vào ngày 20xx-xx-xx."
^a Khi bên chịu trách nhiệm đề cập đến vấn đề là "đã kiểm tra xác nhận", thì viện dẫn dạng dài sẽ áp dụng cho bất kỳ viện dẫn nào ngụ ý việc kiểm tra xác nhận, ví dụ bằng cách sử dụng các từ như "người kiểm tra xác nhận", "bên thứ ba kiểm tra xác nhận" hoặc "[tên tổ chức]".		

Table B.2 – References to verification and AUP for statements based on the life cycle assessment of products

Type of reference	Short form	Long form
Functional or declared units (mixed engagement)	"Confirmed"	"The upstream and the core data and information in our statement were verified and the downstream data and information were tested by AUP by [name of body] ^a , which did not find any evidence to indicate that our statement was not fairly stated. The verification opinion of the [name of body] a and the report of factual findings were issued on 20xx-xx-xx."
^a When a responsible party refers to subject matter as "verified", the long-form reference applies to any reference implying verification, e.g. by using words such as "verifier", "third-party verifier" or "[name of body]".		

B.3 Sử dụng dấu

Các quy tắc quản lý việc sử dụng dấu phải bao gồm việc sử dụng dấu được thiết kế để đảm bảo rằng bên chịu trách nhiệm không sử dụng dấu đó để ngụ ý rằng các tuyên bố không có đối tượng cần xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận đã được xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận. Ví dụ, việc sử dụng dấu của tổ chức có thể bao gồm việc gắn dấu đó vào báo cáo thông tin môi trường của bên chịu trách nhiệm

B.3 Use of marks

The rules governing the use of marks should include the use of marks designed to ensure that the responsible party does not use the mark to imply that statements not subject to validation or verification have been validated or verified. For example, use of a body's mark may include affixing it in a responsible party's environmental information report next to a description of verified or validated environmental information. It is not

bên cạnh phần mô tả thông tin môi trường đã được xác nhận giá trị sử dụng hoặc đã được kiểm tra xác nhận. Không được phép sử dụng dấu của tổ chức trên các bản tuyên bố thông tin môi trường có chứa thông tin chưa được xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận. Ví dụ về việc sử dụng dấu được chấp nhận và không được chấp nhận minh họa trong Bảng B.3.

Bảng B.3 – Ví dụ về việc sử dụng dấu được chấp nhận và không được chấp nhận

Ví dụ về sử dụng dấu được chấp nhận	
[Tên dấu của tổ chức]	"Bản kiểm kê dữ liệu và thông tin về khí nhà kính của chúng tôi đã được kiểm tra xác nhận bởi [tên tổ chức]." "Theo ý kiến ngày 20xx-xx-xx, [tên tổ chức] đã kết luận [với sự đảm bảo hợp lý] rằng dữ liệu và thông tin trong tuyên bố của chúng tôi đã được trình bày công bằng."
Ví dụ về sử dụng dấu không được chấp nhận	
[Tên dấu của tổ chức]	"Bản kiểm kê dữ liệu và thông tin về khí nhà kính của chúng tôi chứng minh rằng [tên bên chịu trách nhiệm] đã đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và đã hiện thực hóa các mục tiêu dựa trên khoa học giúp chúng tôi đi đúng hướng để chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp phù hợp với các mục tiêu của Thỏa thuận Paris."

Table B.3 – Examples of acceptable and unacceptable use of marks

Example of an acceptable use of a mark	
[Name of body's mark]	"Our inventory of greenhouse gas data and information was verified by [name of body]." "In its opinion dated 20xx-xx-xx, [name of body] concluded [with reasonable assurance] that the data and information in our statement were fairly stated."
Example of an unacceptable use of a mark	
[Name of body's mark]	"Our inventory of greenhouse gas data and information demonstrated that [responsible party name] had achieved its sustainability goals and had realized science-based targets that put us on a path to transitioning to a low carbon economy in alignment with the objectives of the Paris Agreement."

Phụ lục C

(tham khảo)

Ví dụ về các báo cáo phát hiện thực tế**Annex C**

(informative)

Examples of reports of factual findings**C.1 Khái quát**

Phụ lục này cung cấp các ví dụ về báo cáo phát hiện thực tế có thể được ban hành như là kết quả của việc thỏa thuận AUP. Báo cáo về các phát hiện thực tế được ban hành do kết quả của thỏa thuận AUP vì việc ban hành ý kiến (và từ đó cung cấp sự đảm bảo) không phải là một lựa chọn đối với loại hình thỏa thuận này.

Báo cáo về các phát hiện thực tế cần bao gồm phạm vi của vấn đề được giải quyết theo quy trình, tiêu chí được sử dụng để thực hiện chúng [ví dụ: TCVN ISO 14064-3:2025 (ISO 14064-3:2019), Phụ lục C], mục đích cũng như các hạn chế liên quan đến các hoạt động kiểm tra xác nhận đã thỏa thuận trước. Báo cáo về các phát hiện thực tế cần bao gồm tuyên bố rằng báo cáo chỉ được sử dụng bởi (những) người sử dụng dự kiến đã đồng ý với các quy trình.

Tổ chức cần báo cáo tất cả các phát hiện từ việc áp dụng AUP.

Tổ chức cần nêu rõ trong báo cáo về các phát hiện thực tế rằng nếu tổ chức thực hiện các quy trình thu thập bằng chứng bổ sung hoặc thực hiện xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận thông tin môi trường thì các vấn đề khác có thể đã được báo cáo.

Người kiểm tra xác nhận sử dụng loại thỏa thuận này cần đảm bảo rằng các yếu tố nêu trong Bảng C.1 đều được đưa vào từng báo cáo về phát hiện thực tế.

C.1 General

This annex provides examples of reports of factual findings that can be issued as the outcome of an AUP engagement. Reports of factual findings are issued as the result of an AUP engagement because issuing an opinion (and thereby providing assurance) is not an option with this type of engagement.

A report of factual findings should include the scope of the subject matter addressed by the procedures, the criteria used for performing them (e.g. ISO 14064-3:2019, Annex C), and the purpose and limitations associated with the agreed-upon verification activities. A report of factual findings should include a statement that the report is to be used solely by the intended user(s) that has(ve) agreed upon the procedures.

The body should report all findings from the application of AUP.

The body should state in its report of factual findings that had it performed additional evidence-gathering procedures or performed a validation or verification of the environmental information, other matters might have come to its attention that would have been reported.

Verifiers who use this engagement type should ensure that the elements given in Table C.1 are included in each report of factual findings.

Bảng C.1 – Ví dụ về nội dung báo cáo các thủ tục theo thỏa thuận

Tiêu đề	Tiêu đề bao gồm từ “khách quan”. Người nhận (thường là người sử dụng dự kiến).
Nội dung và vai trò	Nhận dạng bên chịu trách nhiệm. Nhận dạng đối tượng. Một tuyên bố rằng đối tượng là trách nhiệm của bên chịu trách nhiệm. Một tuyên bố rằng tính đầy đủ của các quy trình chỉ là trách nhiệm của (những) người sử dụng dự kiến. Một tuyên bố từ chối trách nhiệm của tổ chức đối với tính đầy đủ của các quy trình đó.
Phương pháp luận	Một tuyên bố rằng các quy trình được thực hiện là những quy trình đã được thỏa thuận giữa bên chịu trách nhiệm và tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận. Một tuyên bố rằng AUP đã được thực hiện theo [đề tên tiêu chuẩn/chương trình]. Một tuyên bố rằng báo cáo phát hiện thực tế chỉ được sử dụng bởi những người sử dụng dự kiến đã thỏa thuận về các quy trình.
Quy trình và kết quả	Nhận dạng mục đích thực hiện AUP. Danh sách các quy trình cụ thể đã thực hiện. Mô tả (nếu có) về bất kỳ giới hạn trọng yếu nào đã thỏa thuận. Mô tả về các phát hiện thực tế của tổ chức bao gồm cả thông tin chi tiết đầy đủ về lỗi và ngoại lệ được tìm thấy.
Những lưu ý về phương pháp luận	Nếu phù hợp, các điều khoản bảo lưu hoặc hạn chế liên quan đến các quy trình hoặc phát hiện. Nếu phù hợp, mô tả về bản chất của sự hỗ trợ do chuyên gia cung cấp.
Những lưu ý về báo cáo AUP	Một tuyên bố rằng các hoạt động được thực hiện là một loại hoạt động kiểm tra xác nhận cụ thể không dẫn đến việc đưa ra ý kiến và không cung cấp sự đảm bảo. Một tuyên bố rằng nếu tổ chức thực hiện các hoạt động bổ sung, xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận, các vấn đề khác có thể được phát hiện và sẽ được báo cáo. Một tuyên bố rằng báo cáo phát hiện thực tế được thiết kế cho người sử dụng dự kiến và có thể không phù hợp cho bất kỳ mục đích nào khác.
Tổ chức	Ngày báo cáo. Địa chỉ của tổ chức. Chữ ký của tổ chức.

Table C.1 – Example of an agreed-upon procedures report content

Title	Title that includes the word "impartial". Addressee (ordinarily the intended user(s)).
Content and roles	Identification of the responsible party. Identification of the subject. A statement that the subject is the responsibility of the responsible party. A statement that the sufficiency of the procedures is solely the responsibility of the intended user(s). A disclaimer of the body's responsibility for the sufficiency of those procedures.
Methodology	A statement that the procedures performed were those agreed to between the responsible party and the validation/verification body. A statement that the AUP was performed in accordance with [insert standard/programme]. A statement that the report of factual findings is to be used solely by the intended user(s) who have agreed upon the procedures.
Procedures and results	Identification of the purpose for which the AUP were performed. A listing of the specific procedures performed. Where applicable, a description of any agreed-upon materiality limits. A description of the body's factual findings including sufficient details of errors and exceptions found.
Caveats to the methodology	Where applicable, reservations or restrictions concerning procedures or findings. Where applicable, a description of the nature of the assistance provided by a specialist.
Caveats to the AUP report	A statement that the activities performed are a particular type of verification activity that does not result in the issuance of an opinion and does not provide assurance. A statement that had the body performed additional activities, a validation or verification, other matters might have come to light that would have been reported. A statement that the report of factual findings is designed for the intended user and may not be suitable for any other purposes.
Body	Date of the report. Body's address. Body's signature.

C.2 Ví dụ về báo cáo phát hiện thực tế về một công ty tiêu hủy các chất làm suy giảm tầng ozon

Người sử dụng dự kiến trong ví dụ này là một công ty yêu cầu một báo cáo về kết quả hoạt động của mình đối với các thông số vận hành được mô tả trong Quy tắc Quản lý nội tại hiệu quả được Nghị định thư Montreal phê duyệt^[19] đối với các cơ sở phá hủy các chất làm suy giảm tầng ô-zôn (ODS).

Báo cáo về phát hiện thực tế khách quan Kính gửi: Ban quản lý của [Công ty Destruction (sau đây gọi là "DC")], Quốc gia A và Bộ Môi trường (sau đây gọi là "MoE"), Quốc gia A. Thủ tục theo thỏa thuận Chúng tôi đã thực hiện các quy trình thu thập bằng chứng theo thỏa thuận với DC và MoE, cơ quan quản lý của Quốc gia A về việc tiêu hủy các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, được liệt kê dưới đây đối với các thông số vận hành được mô tả trong Quy tắc Quản lý nội tại hiệu quả đã được Ban Đánh giá Kinh tế và Công nghệ của Nghị định thư Montreal (2006, Phiên bản thứ 7) phê duyệt về các cơ sở tiêu hủy các chất làm suy giảm tầng ô-zôn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2017 đến ngày 31 tháng 10 năm 2017. Sự thỏa thuận của chúng tôi được thực hiện theo tiêu chuẩn "Yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận các tuyên bố khí nhà kính" của Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO 14064-3:2019). Tính đầy đủ của các quy trình này hoàn toàn là trách nhiệm của những người sử dụng dự kiến được quy định trong báo cáo này. Do đó, chúng tôi không đưa ra tuyên bố nào về tính đầy đủ của các quy
--

C.2 Example of a report of factual findings for a company destroying ozone-depleting substances

The intended user in this example is a company that sought a report on its performance with respect to the operating parameters described in the Code of Good Housekeeping approved by the Montreal Protocol^[19] for facilities destroying ozone-depleting substances (ODS).

Impartial report of factual findings To the management of the [Destruction Company (hereafter "DC")], Country A and the Ministry of Environment (hereafter "MoE"), Country A. Agreed-upon procedures We have performed the evidence-gathering procedures agreed with DC and MoE, Country A's regulatory authority for the destruction of ozone-depleting substances, and enumerated below with respect to the operating parameters described in the Code of Good Housekeeping approved by the Technology and Economic Assessment Panel of the Montreal Protocol (2006, 7th Edition) for facilities destroying ozone-depleting substances for the period 1 August 2017 to 31 October 2017. Our engagement was undertaken in accordance with the International Organization for Standardization's "Specification with guidance for the validation and verification of greenhouse gas statements" (ISO 14064-3:2019). The sufficiency of these procedures is solely the responsibility of the intended users specified in this report. Consequently, we make no representation regarding the sufficiency of
--

trình được mô tả dưới đây cho mục đích yêu cầu báo cáo này hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác. Các quy trình này được thực hiện chỉ nhằm hỗ trợ Ban tiêu hủy ODS của DC đánh giá kết quả áp dụng Quy tắc Quản lý nội tại hiệu quả trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 8 năm 2017 đến ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Chúng tôi không thỏa thuận và không thực hiện một thỏa thuận đảm bảo với mục tiêu đưa ra ý kiến về tuyên bố của DC về việc tuân thủ các thông số vận hành được mô tả trong các tiêu chí cụ thể. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến như vậy. Nếu chúng tôi thực hiện các quy trình bổ sung, các vấn đề khác có thể được phát hiện và báo cáo.

DC hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin mà họ cung cấp cho chúng tôi vì mục đích của thỏa thuận này.

Quy trình của chúng tôi có thể được tóm tắt như sau:

1. Chúng tôi đã kiểm tra khả năng áp dụng các quy định về không khí và nước đối với cơ sở của DC bằng cách lấy thông tin liên lạc được cung cấp cho DC từ MoE, cơ quan quản lý môi trường liên bang.
2. Chúng tôi đã thu thập và kiểm tra tất cả hồ sơ trao đổi thông tin với các nhà cung cấp trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2017 và so sánh hướng dẫn đóng gói và vận chuyển với các yêu cầu về đóng gói và ngăn chặn trong quy trình mua lại ODS của DC (SOP 12345) và trang 4 hướng dẫn mua hàng (WI 12345-002) tuyên bố rằng DC "...sẽ cung cấp hướng dẫn đóng gói và vận chuyển cho các nhà cung cấp ODS".
3. Chúng tôi đã thu thập và kiểm tra các thủ

the procedures described below either for the purpose for which this report has been requested or for any other purpose. These procedures were performed solely to assist DC's ODS Destruction Department in evaluating the results of its application of the Code of Good Housekeeping during the period 1 August 2017 to 31 October 2017.

We were not engaged to and did not conduct an assurance engagement, the objective of which would have been the expression of an opinion on DC's statement of conformity to operating parameters described in specified criteria. Accordingly, we do not express such an opinion. Had we performed additional procedures, other matters might have come to our attention that would have been reported to you.

DC is solely responsible for the information that it provided to us for the purposes of this engagement.

Our procedures can be summarized as follows:

1. We checked the applicability of air and water regulations to DC's facility by obtaining communications provided to DC from MoE, the federal environmental regulatory authority.
2. We obtained and checked all records of communications with suppliers during the period August to October 2017 and compared the packaging and shipping instructions to the packaging and containment requirements in DC's ODS acquisition procedures (SOP 12345) and purchase work instruction (WI 12345-002) pg. 4 that states that DC "...will provide packaging and shipping instructions to ODS suppliers".

thực hiện phát hiện bể chứa hàng tuần trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2017 và so sánh quy trình thử nghiệm của DC "Quy trình phục hồi vật liệu tiêu hủy" (SOP 56789) trang 7. 4. Chúng tôi đã thu thập và kiểm tra nhật ký hàng tuần về các bình ODS để xác nhận sự tuân thủ với trang 5 hướng dẫn công việc "Quy trình tiếp nhận khí sản phẩm đến" (WI 56789-001) yêu cầu các bình phải được kiểm tra rò rỉ khi đến nơi. 5. Chúng tôi đã đến phòng lưu trữ ODS của DC để quan sát quy trình cân bình nhằm xác nhận sự tuân thủ với quy trình cân bình ODS của DC (SOP 12456). 6. Chúng tôi đã thu được 12 bản ghi về trọng lượng đầy và rỗng của các bình ODS và trừ trọng lượng rỗng khỏi trọng lượng đầy của mỗi bình để xác định xem có giá trị dương nào lớn hơn 5 kg hay không. 7. Chúng tôi đã thu thập các quy trình kiểm soát chất lượng lấy mẫu và phân tích ODS của DC và so sánh chúng với trang 8 SOP 34567 "Lấy mẫu bể chứa cung cấp". 8. Chúng tôi đã thu thập và so sánh báo cáo của Phòng thí nghiệm Không khí của Quốc gia A về kết quả hoạt động phá hủy của công nghệ phá hủy plasma hồ quang argon của DC với hiệu suất phá hủy tối thiểu chấp nhận được là 99,99 % với nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải và tốc độ dòng khí thải được biểu thị trên dựa trên khí khô ở điều kiện bình thường là 0°C và 101,3 kPa, và với khí ống khói được hiệu chỉnh về 11 % O₂. Chúng tôi báo cáo những phát hiện của chúng tôi dưới đây: a. Đối với mục 1, thông báo từ Văn phòng số 1

3. We obtained and checked the weekly tank detection tests for the period August to October 2017 and compared the test procedure to DC's "Recovery Procedures for Destruction Material" (SOP 56789) pg. 7. 4. We obtained and checked the weekly logs for arriving ODS cylinders to confirm conformity to the "Receiving Procedures Upon Arrival of Product" work instruction (WI 56789-001) pg. 5 that requires that the cylinders are checked for leakage upon arrival. 5. We visited DC's ODS storage room to observe the cylinder weighing procedures to confirm conformity to DC's ODS cylinder weighing procedure (SOP 12456). 6. We obtained 12 records of full and empty weights for ODS cylinders and subtracted the empty weight from the full weight for each cylinder to determine whether there was a positive value greater than 5 kg. 7. We obtained DC's ODS sampling and analysis quality control procedures and compared them against "Sampling of Feed Tanks" SOP 34567 p. 8. 8. We obtained and compared the Air Compliance Laboratory of Country A's report on the destruction efficiency of DC's argon arc plasma destruction technology against the minimum acceptable destruction efficiency of 99,99 % with concentrations of pollutants in stack gases and stack gas flow rates expressed on the basis of dry gas at normal conditions of 0°C and 101,3 kPa, and with the stack gas corrected to 11 % O₂. We report our findings below: a. With respect to item 1, a communication from
--

của MoE ngày 14/1/2016 cho biết không có quy định nào về phát thải khí hoặc xả nước áp dụng cho cơ sở của DC.

- b. Đối với mục 2, tất cả (năm) hồ sơ được phát hiện có hướng dẫn đóng gói và vận chuyển tuân theo quy trình mua lại ODS của DC (SOP 12345) và hướng dẫn công việc mua hàng (WI 12345-002).
- c. Chúng tôi nhận thấy rằng các thử nghiệm phát hiện bể chứa trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10/2017 đã tuân theo "Quy trình khôi phục vật liệu tiêu hủy" (SOP 56789) trang 7 của DC.
- d. Chúng tôi nhận thấy rằng nhật ký hàng tuần về các bình ODS đến tuân theo hướng dẫn công việc "Quy trình tiếp nhận khí sản phẩm đến" (WI 56789-001) trang 5.
- e. Quy trình cân được quan sát tuân theo quy trình cân bình ODS của DC (SOP 12456).
- f. Mười hai bản ghi có sự chênh lệch trọng lượng lớn hơn 5 kg.
- g. Quy trình kiểm soát chất lượng của DC tuân theo "Lấy mẫu bể chứa cung cấp" SOP 34567 trang 8.
- h. Hiệu suất phá hủy báo cáo đã vượt quá yêu cầu tối thiểu.

Vì các quy trình trên không cấu thành việc xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận theo "Yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận các tuyên bố về khí nhà kính" của Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO 14064-3:2019), nên chúng tôi không đưa ra bất kỳ sự đảm bảo nào về tuyên bố mà DC đưa ra cho chúng tôi (ngày 25 tháng 1 năm 2019) về sự tuân theo của nó với các tiêu chí được tham chiếu.

Official #1 of MoE dated 14 January 2016 stated that no air emission or water discharge regulations applied to DC's facility.

- b. With respect to item 2, all (five) records were found to have packing and shipping instructions that conformed to DC's ODS acquisition procedure (SOP 12345) and purchase work instruction (WI 12345-002).
- c. We found that the tank detection tests for the period August to October 2017 conformed to DC's "Recovery Procedures for Destruction Material" (SOP 56789) pg.7.
- d. We found that the weekly logs for arriving ODS cylinders conformed to the "Receiving Procedures Upon Arrival of Product" work instruction (WI 56789-001) pg.5.
- e. The observed weighing procedure conformed to DC's ODS cylinder weighing procedure (SOP 12456).
- f. Twelve records had a difference in weight of greater than 5 kg.
- g. DC's quality control procedures conformed to "Sampling of Feed Tanks" SOP 34567 p.8.
- h. The destruction efficiency reported exceeded minimum requirements.

Because the above procedures do not constitute either a validation or verification in accordance with the International Organization for Standardization's "Specification with guidance for the validation and verification of greenhouse gas statements" (ISO 14064-3:2019), we do not express any assurance on the statements made to us (dated 25 January 2019) by DC with respect to its conformity to the referenced criteria.

Had we performed additional evidence-

Nếu chúng tôi thực hiện các quy trình thu thập bằng chứng bổ sung hoặc chúng tôi đã thực hiện kiểm tra xác nhận mức giảm phát thải thu được từ việc phá hủy ODS theo quy trình giảm nhẹ khí nhà kính hiện hành thì các vấn đề khác có thể đã được phát hiện và báo cáo.

Báo cáo của chúng tôi chỉ dành cho Ban tiêu hủy ODS của DC và MoE và có thể không phù hợp cho bất kỳ mục đích nào khác.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người kiểm tra xác nhận của MNO

gathering procedures, or had we performed a verification of emission reductions obtained from the destruction of ODS in accordance with an applicable greenhouse gas mitigation protocol, other matters might have come to our attention that would have been reported.

Our report is solely for DC's ODS Destruction Department and for the MoE and may not be suitable for any other purposes.

12 March 2019

MNO's Verifiers

C.3 Ví dụ về báo cáo kết quả thực tế của tổ chức phát hành trái phiếu xanh

Đối tượng của AUP trong ví dụ này liên quan đến kế hoạch trước khi phát hành của tổ chức phát hành trái phiếu xanh.

C.3 Example of a report of factual findings for an issuer of green bonds

The subject matter of the AUP in this example relates to pre-issuance plans of the issuer of a green bond.

Báo cáo khách quan về kết quả thực tế

Kính gửi: Ban quản lý của Bộ Tài chính, Quốc gia B (sau đây gọi là "Bộ Tài chính") và Ngân hàng ABC, Quốc gia B (sau đây gọi là "Ngân hàng ABC").

Thủ tục theo thỏa thuận

Chúng tôi đã thực hiện các quy trình thu thập bằng chứng đã được thống nhất với Bộ Tài chính và Ngân hàng ABC, đồng thời được liệt kê dưới đây liên quan đến việc phát hành trái phiếu xanh trong tương lai để cải thiện cơ sở hạ tầng xử lý nước thải ở Thành phố Z, Quốc gia B.

Sự thỏa thuận của chúng tôi được thực hiện theo các yêu cầu trong ISO 14065:2020 và ISO 14030-3:—. Tính đầy đủ của các quy trình này hoàn toàn là trách nhiệm của những người sử dụng dự kiến được quy định trong báo cáo này. Do đó, chúng tôi không đưa ra tuyên bố nào về tính đầy đủ của các quy trình được mô tả dưới đây cho mục đích yêu cầu báo cáo này hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác. Các quy trình này được thực hiện chỉ nhằm hỗ trợ Bộ Tài chính và Ngân hàng ABC đánh giá kết

Impartial report of factual findings

To the management of The Treasury, Country B (hereafter "The Treasury") and ABC Bank, Country B (hereafter "ABC Bank").

Agreed-upon procedures

We have performed the evidence-gathering procedures agreed with The Treasury and ABC Bank, and enumerated below with respect to the prospective issuance of a green bond for wastewater treatment infrastructure improvements in City Z, Country B.

Our engagement was undertaken in accordance with requirements in ISO 14065:2020 and ISO 14030-3:—. The sufficiency of these procedures is solely the responsibility of the intended users specified in this report. Consequently, we make no representation regarding the sufficiency of the procedures described below either for the purpose for which this report has been requested or for any other purpose. These procedures were performed solely to assist The Treasury and ABC Bank in evaluating the

quả áp dụng ISO 14030-1:- và ISO 14030-3:- đối với việc phát hành trái phiếu xanh theo kế hoạch để cải thiện cơ sở hạ tầng xử lý nước thải ở Thành phố Z, Quốc gia B.

Chúng tôi không thỏa thuận và không thực hiện một thỏa thuận đảm bảo, mục tiêu là đưa ra ý kiến về sự phù hợp của việc Bộ Tài chính chỉ định nghĩa vụ nợ cơ sở hạ tầng nước Thành phố Z 2019 là trái phiếu xanh đáp ứng các yêu cầu của ISO 14030-1:- và ISO 14030-3:-. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến như vậy. Nếu chúng tôi thực hiện các quy trình bổ sung, các vấn đề khác có thể được phát hiện và báo cáo.

Bộ Tài chính hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin mà họ cung cấp cho chúng tôi vì mục đích của thỏa thuận này.

Quy trình của chúng tôi có thể được tóm tắt như sau:

1. Chúng tôi đã thu thập và kiểm tra Tài liệu công bố trái phiếu cuối cùng trước khi phát hành ngày 15/02/2019 để xác định xem tài liệu đó có bao gồm quy trình đánh giá tính đủ điều kiện của các dự án được đề cử hay không.
2. Chúng tôi đã thu thập và kiểm tra Tài liệu công bố trái phiếu cuối cùng trước khi phát hành ngày 15/02/2019 để xác định xem quy trình này có đáp ứng các yêu cầu của ISO 14030-1 hay không.
3. Chúng tôi đã thu thập và kiểm tra việc bổ sung số tiền thu ròng theo kế hoạch của trái phiếu và so sánh số tiền đó với nghĩa vụ nợ của tổ chức phát hành hoặc giá trị thị trường hợp lý (tùy theo giá trị nào thấp hơn) của các dự án và tài sản được chỉ định.
4. Chúng tôi đã thẩm xét loại dự án cơ sở hạ tầng nước dự kiến được Bộ Tài chính cấp vốn cho Thành phố Z bằng cách phát hành trái phiếu và so sánh loại hình này với phân loại của các loại hình dự án cơ sở hạ tầng nước đủ điều kiện trong ISO 14030-3.
5. Chúng tôi đã thu thập các hồ sơ dùng để theo

results of the application of ISO 14030-1:- and ISO 14030-3:- to the planned issuance of a green bond for wastewater treatment infrastructure improvements in City Z, Country B.

We were not engaged to and did not conduct an assurance engagement, the objective of which would have been the expression of an opinion on the conformity of The Treasury's designation of its City Z 2019 water infrastructure debt obligation as a green bond meeting the requirements of ISO 14030-1:- and ISO 14030-3:-. Accordingly, we do not express such an opinion. Had we performed additional procedures, other matters might have come to our attention that would have been reported to you.

The Treasury is solely responsible for the information that it provided to us for the purposes of this engagement.

Our procedures can be summarized as follows:

1. We obtained and checked the final pre-issuance Bond Disclosure Documentation dated 2019-02-15 to determine whether it included an eligibility assessment process for nominated projects.
2. We obtained and checked the final pre-issuance Bond Disclosure Documentation dated 2019-02-15 to determine whether this process met the requirements of ISO 14030-1.
3. We obtained and checked the addition of the planned net proceeds of the bond and compared the sum to the issuer's debt obligation or fair market value (whichever is less) of nominated projects and assets.
4. We reviewed the water infrastructure project type that is intended to be funded by The Treasury's planned debt issuance for City Z and compared this type to the taxonomy of eligible water infrastructure project types in ISO 14030-3.
5. We obtained records used for tracking the proceeds to determine whether an uninterrupted audit trail could be established between intake and disbursement.

đối số tiền thu được nhằm xác định xem liệu có thể thiết lập một quy trình kiểm toán không bị gián đoạn giữa quá trình nhận và giải ngân hay không. 6. Chúng tôi đã thu thập và kiểm tra hồ sơ về những tài sản chưa được mua và so sánh chi phí ước tính của chúng với số tiền chưa phân bổ được giữ trong các tài khoản dành riêng. Chúng tôi báo cáo những phát hiện của chúng tôi dưới đây: a. Tài liệu công bố trái phiếu cuối cùng trước khi phát hành ngày 15-02-2019 đã mô tả quy trình đánh giá tính đủ điều kiện. b. Tài liệu công bố trái phiếu cuối cùng trước khi phát hành ngày 15-02-2019 tuân theo các yêu cầu của ISO 14030-1. c. Giá trị thị trường hợp lý của các dự án và tài sản định danh đã vượt quá số tiền thu được từ trái phiếu theo kế hoạch. d. Loại dự án cơ sở hạ tầng nước được quy hoạch cho Thành phố Z phù hợp với một trong các loại được đưa vào phân loại các loại dự án đủ điều kiện trong ISO 14030-3. e. Đã thiết lập được quy trình kiểm toán liên tục từ việc tiếp nhận đến việc giải ngân số tiền thu được. f. Số tiền được giữ trong các tài khoản dành riêng vượt quá ba phần trăm chi phí ước tính của tài sản chưa được mua.	
Bởi vì các quy trình trên không cấu thành hoạt động kiểm tra xác nhận theo "Yêu cầu đối với các tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận thông tin môi trường" (ISO 14065:2020) và với "Các công cụ nợ xanh – Phần 4: Yêu cầu của chương trình kiểm tra xác nhận" (ISO 14030-4:-) của Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế, chúng tôi không bày tỏ bất kỳ sự đảm bảo nào đối với các tuyên bố do Bộ Tài Chính, Quốc gia B và Ngân hàng ABC, Quốc gia B đưa ra cho chúng tôi (ngày 15 tháng 2 năm 2019) liên quan đến việc tuân thủ các tiêu chí được tham chiếu. Nếu chúng tôi thực hiện thêm các quy trình thu thập bằng chứng bổ sung hoặc chúng tôi thực hiện một	

6. We obtained and checked records of assets not yet purchased and compared their estimated costs to the amounts of unallocated funds held in earmarked accounts. We report our findings below: a. The final pre-issuance Bond Disclosure Documentation dated 2019-02-15 described an eligibility assessment process. b. The final pre-issuance Bond Disclosure Documentation dated 2019-02-15 conformed to the requirements of ISO 14030-1. c. The fair market value of nominated projects and assets exceeded the planned net proceeds of the bond. d. The water infrastructure project type planned for City Z conformed to one of the types included in the taxonomy of eligible project types in ISO 14030-3. e. A continuous audit trail was found for the intake to the disbursement of proceeds. f. The amount of funds held in earmarked accounts exceeded by three per cent the estimated costs of assets not yet purchased.	
Because the above procedures do not constitute a verification in accordance with the International Organization for Standardization's "Requirements for bodies validating and verifying environmental information" (ISO 14065:2020) and with "Green debt instruments – Part 4: Verification programme requirements" (ISO 14030-4:-), we do not express any assurance on the statements made to us (dated 15 February 2019) by The Treasury, Country B, and ABC Bank, Country B, with respect to its conformity to the referenced criteria. Had we performed additional evidence-gathering procedures or had we performed an assurance engagement with respect to the conformity of The Treasury's designated green bond for water infrastructure improvements in City Z, other matters might have come to our attention that would have	

thỏa thuận đảm bảo về sự phù hợp của trái phiếu xanh được chỉ định của Bộ Tài chính đối với việc cải thiện cơ sở hạ tầng nước ở Thành phố Z, thì những vấn đề khác có thể đã được chúng tôi phát hiện và báo cáo.

Báo cáo của chúng tôi chỉ dành cho Bộ Tài chính, Quốc gia B và Ngân hàng ABC, Quốc gia B và có thể không phù hợp cho bất kỳ mục đích nào khác.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người kiểm tra xác nhận của MNO

been reported.

Our report is solely for The Treasury, Country B, and ABC Bank, Country B, and may not be suitable for any other purposes.

12 March 2019

MNO's Verifiers

Phụ lục D

(quy định)

Yêu cầu bổ sung áp dụng cho việc xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận và AUP trái phiếu xanh

Annex D

(normative)

Additional requirements applicable to green bond validation, verification and AUP

D.1 Tổng quan

Phụ lục này đưa ra các yêu cầu đối với các tổ chức thực hiện xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận hoặc AUP khi tuyên bố thông tin môi trường liên quan đến trái phiếu xanh hoặc khoản vay xanh. Phụ lục này chứa các yêu cầu cụ thể liên quan đến năng lực và quá trình.

D.1 General

This annex provides requirements for bodies that perform validation, verification or AUP when the environmental information statement relates to a green bond or green loan. It contains specific requirements related to competencies and processes.

D.2 Năng lực nhân sự

Tổ chức phải áp dụng các yêu cầu của tiêu chuẩn này và ISO 14030-4 khi thành lập đoàn kiểm tra xác nhận hoặc đoàn xác nhận giá trị sử dụng.

D.2 Personnel competence

The body shall apply the requirements of this document and ISO 14030-4 when forming verification teams or validation teams.

D.3 Yêu cầu về quá trình

Khi đáp ứng các yêu cầu về quá trình tại Điều 9 đối với các tuyên bố phù hợp với các yêu cầu của ISO 14030-1 hoặc ISO 14030-2, tổ chức có thể thực hiện các thỏa thuận của mình theo:

D.3 Process requirements

When fulfilling the process requirements in Clause 9 for statements claiming conformity to the requirements of ISO 14030-1 or ISO 14030-2, the body may perform its engagements in accordance with:

- a) các yêu cầu của ISO 14030-4 và, với các điều chỉnh cần thiết được thực hiện, với TCVN ISO 14064-3 (ISO 14064-3); hoặc
- b) các yêu cầu của ISAE 3000 và ISRS 4400 nếu có.

- a) the requirements of ISO 14030-4 and, with the necessary adaptations made, with ISO 14064-3; or
- b) the requirements of ISAE 3000 and, as applicable, ISRS 4400.

Phụ lục E

(quy định)

Yêu cầu bổ sung áp dụng cho việc xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận và AUP khí nhà kính

Annex E

(normative)

Additional requirements applicable to greenhouse gas validation, verification and AUP

E.1 Tổng quan

Phụ lục này cung cấp các yêu cầu đối với các tổ chức thực hiện xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận, hoặc AUP, khi tuyên bố thông tin môi trường liên quan đến khí nhà kính. Phụ lục này chứa các yêu cầu cụ thể liên quan đến năng lực và quá trình.

E.1 General

This annex provides requirements for bodies that perform validation or verification, or AUP, when the environmental information statement relates to greenhouse gas. It contains specific requirements related to competencies and processes.

E.2 Năng lực**E.2 Competencies****E.2.1 Yêu cầu chung**

Ngoài các yêu cầu trong Điều 7 và trong TCVN ISO 14066 (ISO 14066), thì phải áp dụng các yêu cầu trong E.2.2 đến E.2.3.

E.2.1 General

In addition to the requirements in Clause 7 and ISO 14066, the requirements in E.2.2 to E.2.3 shall apply.

E.2.2 Năng lực của nhân sự**E.2.2 Competencies of personnel**

Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận phải:

The validation or verification body shall:

- a) đảm bảo rằng những người xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận, và, khi được yêu cầu, các chuyên gia kỹ thuật, có quyền truy cập vào thông tin cập nhật về các quá trình, yêu cầu, phương pháp luận, hoạt động xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận khí nhà kính, các điều khoản khác có liên quan của chương trình khí nhà kính và các yêu cầu pháp lý hiện hành, đồng thời chứng tỏ được khả năng áp dụng các kỹ năng và kiến thức này trong việc xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận khí nhà kính;

- a) ensure that validators and verifiers, and, where required, technical experts, have access to up-to-date information on, and have demonstrated ability to apply skills and knowledge of, greenhouse gas validation or verification processes, requirements, methodologies, activities, other relevant greenhouse gas programme provisions, and applicable legal requirements;
- b) identify training needs and provide, as necessary, training on greenhouse gas validation or verification processes, requirements, methodologies, activities, and

b) nhận dạng các nhu cầu đào tạo và cung cấp, khi cần thiết, đào tạo về các quá trình, yêu cầu, phương pháp luận, hoạt động xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận khí nhà kính, và các yêu cầu khác của chương trình khí nhà kính có liên quan.

other relevant greenhouse gas programme requirements.

E.2.3 Triển khai các đoàn

E.2.3 Deployment of teams

E.2.3.1 Kiến thức của đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

E.2.3.1 Validation/verification team knowledge

Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải có kiến thức chi tiết về chương trình KNK có thể áp dụng, bao gồm cả:

The validation/verification team shall have detailed knowledge of the applicable greenhouse gas programme, including its:

- a) các yêu cầu về tính đủ điều kiện;
- b) việc thực hiện ở các lĩnh vực pháp lý khác nhau nếu có;
- c) các yêu cầu và hướng dẫn xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận.

- a) eligibility requirements;
- b) implementation in different jurisdictions as applicable;
- c) validation or verification requirements and guidelines.

E.2.3.2 Chuyên môn kỹ thuật của đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

E.2.3.2 Validation/verification team technical expertise

Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải có đủ chuyên môn kỹ thuật để đánh giá:

The validation/verification team shall have sufficient technical expertise to evaluate:

- a) hoạt động và công nghệ khí nhà kính cụ thể của sản phẩm hoặc tổ chức, dự án khí nhà kính;
- b) nhận dạng và lựa chọn các nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính;
- c) định lượng, giám sát và báo cáo, bao gồm cả các vấn đề kỹ thuật và lĩnh vực có liên quan;
- d) các tình huống có thể ảnh hưởng đến tính trọng yếu của tuyên bố khí nhà kính, bao gồm cả các điều kiện vận hành điển hình và không điển hình.

- a) the greenhouse gas project's, organization's or product's specific greenhouse gas activity and technology;
- b) identification and selection of greenhouse gas sources, sinks or reservoirs;
- c) quantification, monitoring and reporting, including relevant technical and sector issues;
- d) situations that can affect the materiality of the greenhouse gas statement, including typical and atypical operating conditions.

Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

The validation/verification team shall have expertise to evaluate the implications of financial,

phải có chuyên môn để đánh giá tác động của các thỏa thuận tài chính, hoạt động, hợp đồng hoặc các thỏa thuận khác có thể ảnh hưởng đến ranh giới dự án, tổ chức hoặc sản phẩm khí nhà kính, bao gồm mọi yêu cầu pháp lý liên quan đến tuyên bố về khí nhà kính.

E.2.3.3 Chuyên môn đánh giá dữ liệu và thông tin của đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận

Ngoài các yêu cầu nêu trong 7.3.7, các yêu cầu sau được áp dụng.

Đoàn xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận phải có chuyên môn đánh giá dữ liệu và thông tin để đánh giá báo cáo khí nhà kính của dự án, tổ chức hoặc sản phẩm khí nhà kính, bao gồm cả khả năng:

- a) đánh giá hệ thống thông tin khí nhà kính để xác định xem người đề xuất dự án hoặc tổ chức có nhận dạng, thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu cần thiết một cách hiệu quả để thiết lập một tuyên bố về khí nhà kính đáng tin cậy hay không và đã thực hiện các hành động khắc phục một cách có hệ thống để giải quyết mọi sự không phù hợp liên quan đến các yêu cầu của chương trình hoặc tiêu chuẩn khí nhà kính chưa;
- b) đánh giá tác động của các luồng dữ liệu khác nhau đến tính trọng yếu của báo cáo khí nhà kính.

E.2.3.4 Năng lực cụ thể của đoàn xác nhận giá trị sử dụng dự án khí nhà kính

Ngoài các yêu cầu được đưa ra trong E.2.3.1, E.2.3.2 và E.2.3.3, đoàn xác nhận giá trị sử dụng phải có chuyên môn để đánh giá quá trình, quy trình và phương pháp luận được sử dụng để:

operational, contractual or other agreements that can affect the greenhouse gas project, organization or product boundaries, including any legal requirements related to the greenhouse gas statement.

E.2.3.3 Validation/verification team data and information auditing expertise

In addition to the requirements given in 7.3.7, the following requirements apply.

The validation/verification team shall have data and information auditing expertise to evaluate the greenhouse gas statement of the greenhouse gas project, organization or product, including the ability:

- a) to evaluate the greenhouse gas information system to determine whether the project proponent or organization has effectively identified, collected, analysed and reported on the data necessary to establish a credible greenhouse gas statement, and has systematically taken corrective actions to address any nonconformities related to requirements of the relevant greenhouse gas programme or standards;
- b) to evaluate the impact of the various streams of data on the materiality of the greenhouse gas statement.

E.2.3.4 Specific greenhouse gas project validation team competencies

In addition to the requirements given in E.2.3.1, E.2.3.2 and E.2.3.3, the validation team shall have the expertise to assess processes, procedures and methodologies used:

- | | |
|---|---|
| a) lựa chọn, biện minh và định lượng kịch bản cơ sở, bao gồm các giả định cơ bản; | a) to select, justify and quantify the baseline scenario, including underlying assumptions; |
| b) xác định tính thận trọng của kịch bản cơ sở; | b) to determine the conservativeness of the baseline scenario; |
| c) xác định kịch bản cơ sở và ranh giới dự án khí nhà kính; | c) to define the baseline scenario and greenhouse gas project boundaries; |
| d) chứng minh sự tương đương giữa loại hình và mức độ hoạt động, hàng hóa hoặc dịch vụ của kịch bản cơ sở và dự án khí nhà kính; | d) to demonstrate equivalence between the type and level of activities, goods or services of the baseline scenario, and the greenhouse gas project; |
| e) chứng minh rằng các hoạt động của dự án khí nhà kính là bổ sung cho các hoạt động theo kịch bản cơ sở; | e) to demonstrate that greenhouse gas project activities are additional to baseline scenario activities; |
| f) chứng minh sự phù hợp, nếu cần thiết, với các yêu cầu của chương trình khí nhà kính như tác động thứ cấp (rò rỉ) và tính bền vững. | f) to demonstrate conformity, if appropriate, to greenhouse gas programme requirements such as secondary effects (leakage) and permanence. |

CHÚ THÍCH: TCVN ISO 14064-2 (ISO 14064-2) bao gồm các yêu cầu và hướng dẫn về nguyên tắc thận trọng và khái niệm tương đương.

NOTE ISO 14064-2 includes requirements and guidance on the principle of conservativeness and the concept of equivalence.

Ngoài các yêu cầu được đưa ra trong E.2.3.1, E.2.3.2 và E.2.3.3, đoàn xác nhận giá trị sử dụng phải có kiến thức về các xu hướng liên quan của lĩnh vực có thể có tác động đến việc lựa chọn kịch bản cơ sở.

In addition to the requirements given in E.2.3.1, E.2.3.2 and E.2.3.3, the validation team shall have knowledge of relevant sector trends that can have an impact on the selection of the baseline scenario.

E.2.3.5 Năng lực cụ thể của đoàn kiểm tra xác nhận dự án khí nhà kính

E.2.3.5 Specific greenhouse gas project verification team competencies

Ngoài các yêu cầu được đưa ra trong E.2.3.1, E.2.3.2 và E.2.3.3, đoàn kiểm tra xác nhận dự án phải có chuyên môn thích hợp để đánh giá các quá trình, quy trình hoặc phương pháp được sử dụng để:

In addition to the requirements given in E.2.3.1, E.2.3.2 and E.2.3.3, the project verification team shall have the expertise appropriate to assess processes, procedures or methodologies used:

- a) đánh giá tính nhất quán giữa kế hoạch dự án khí nhà kính đã được xác nhận giá trị sử dụng và việc triển khai dự án khí nhà kính;
- b) xác nhận tính thích hợp liên tục của kế hoạch

- a) to evaluate consistency between the validated greenhouse gas project plan and the greenhouse gas project implementation;
- b) to confirm the ongoing appropriateness of the validated greenhouse gas project plan,

dự án khí nhà kính đã được xác nhận giá trị sử dụng, bao gồm cả kịch bản cơ sở và các giả định cơ bản.

including its baseline scenario and underlying assumptions.

E.2.3.6 Năng lực cụ thể của đoàn kiểm tra xác nhận sản phẩm khí nhà kính

Ngoài các yêu cầu nêu trong E.2.3.1, E.2.3.2 và E.2.3.3, đoàn kiểm tra xác nhận sản phẩm phải có năng lực về:

- phương pháp luận đánh giá vòng đời;
- quy tắc phân loại sản phẩm (PCR) hoặc quy tắc phân loại sản phẩm cho dấu vết các-bon (CFP-PCR) áp dụng cho việc kiểm tra xác nhận cụ thể;
- cấu trúc cơ sở dữ liệu áp dụng cho việc kiểm tra xác nhận cụ thể.

E.2.3.6 Specific greenhouse gas product verification team competencies

In addition to the requirements given in E.2.3.1, E.2.3.2 and E.2.3.3, the product verification team shall have competence on:

- life cycle assessment methodology;
- the product category rule (PCR) or product category rule for carbon footprints (CFP-PCR) applicable to the specific verification;
- the structure of the database applicable on the specific verification.

E.3 Yêu cầu về quá trình

E.3 Process requirements

E.3.1 Yêu cầu chung

E.3.1 General

Khi đáp ứng các yêu cầu về quá trình tại Điều 9 đối với các ý kiến về khí nhà kính, tổ chức phải thực hiện thỏa thuận của mình phù hợp với các yêu cầu của TCVN ISO 14064-3 (ISO 14064-3).

When fulfilling the process requirements in Clause 9 for greenhouse gas opinions, the body shall perform its engagements in accordance with the requirements of ISO 14064-3.

E.3.2 Các điều kiện cụ thể đối với phương pháp tiếp cận hệ thống dấu vết các-bon của sản phẩm (CFP)

E.3.2 Specific conditions for the carbon footprint of products (CFP) systematic approach

Khi kiểm tra xác nhận CFP được xây dựng theo phương pháp tiếp cận hệ thống CFP [xem TCVN ISO 14067:2020 (ISO 14067:2018), Phụ lục C], tổ chức kiểm tra xác nhận phải xác nhận tính hiệu quả liên tục của hệ thống CFP.

When verifying a CFP that is formulated in accordance with a CFP systematic approach (see ISO 14067:2018, Annex C), the verification body shall confirm the ongoing effectiveness of the CFP system.

E.4 Thuê ngoài

E.4 Outsourcing

Trong trường hợp chương trình khí nhà kính không có quy định cấm việc thuê ngoài, tổ chức

In the absence of greenhouse gas programme prohibitions on outsourcing, the validation or

TCVN ISO 14065:2025

xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận verification body may outsource activities (see có thể thuê ngoài một số hoạt động (xem 7.4) 7.4) but shall require the outsourced body to nhưng phải yêu cầu tổ chức thuê ngoài đó cung provide independent evidence that demonstrates cấp bằng chứng độc lập chứng minh sự phù hợp its conformity to this document and with của họ với tiêu chuẩn này và với ISO 14064-3.

TCVN ISO 14064-3 (ISO 14064-3).

Phụ lục F

(quy định)

Yêu cầu bổ sung áp dụng cho việc xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận và AUP liên quan đến việc báo cáo các hoạt động đầu tư và tài chính liên quan đến biến đổi khí hậu

Annex F

(normative)

Additional requirements applicable to validation, verification and AUP associated with reporting investments and financing activities related to climate change

F.1 Tổng quan

Phụ lục này cung cấp các yêu cầu đối với các tổ chức thực hiện xác nhận giá trị sử dụng hoặc kiểm tra xác nhận, hoặc AUP, khi tuyên bố thông tin môi trường liên quan đến việc báo cáo các hoạt động đầu tư và tài chính liên quan đến biến đổi khí hậu. Phụ lục này chứa các yêu cầu cụ thể liên quan đến năng lực và quá trình.

F.1 General

This annex provides requirements for bodies that perform validation or verification, or AUP, when the environmental information statement relates to reporting investments and financing activities related to climate change. It contains specific requirements related to competencies and processes.

F.2 Năng lực nhân sự

Tổ chức phải áp dụng các yêu cầu của tiêu chuẩn này và ISO 14097 khi thành lập đoàn xác nhận giá trị sử dụng hoặc đoàn kiểm tra xác nhận.

F.2 Personnel competence

The body shall apply the requirements of this document and ISO 14097 when forming verification teams or validation teams.

F.3 Yêu cầu về quy trình

Khi đáp ứng các yêu cầu về quy trình tại Điều 9 đối với các tuyên bố phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14097, tổ chức có thể thực hiện các thỏa thuận của mình theo:

F.3 Process requirements

When fulfilling the process requirements in Clause 9 for statements claiming conformity to the requirements of ISO 14097, the body may perform its engagements in accordance with:

- a) các yêu cầu của ISO 14097, Điều 9, và với các sửa đổi cần thiết được thực hiện với TCVN ISO 14064-3 (ISO 14064-3); hoặc
- b) các yêu cầu của ISAE 3000 và ISRS 4400 nếu có.

- a) the requirements of ISO 14097, Clause 9, and, with the necessary adaptations made, with ISO 14064-3; or
- b) the requirements of ISAE 3000 and, as applicable, ISRS 4400.

Thư mục tài liệu tham khảo

Bibliography

- | | |
|---|---|
| [1] TCVN ISO 9001 (ISO 9001), <i>Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu</i> | [1] ISO 9001, <i>Quality management systems – Requirements</i> |
| [2] TCVN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015), <i>Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng</i> | [2] ISO 14001:2015, <i>Environmental management systems – Requirements with guidance for use</i> |
| [3] ISO 14016, <i>Environmental management – Guidelines on the assurance of environmental reports</i> | [3] ISO 14016, <i>Environmental management – Guidelines on the assurance of environmental reports</i> |
| [4] ISO 14030-1, <i>Environmental performance evaluation – Green debt instruments – Part 1: Process for green bonds</i> | [4] ISO 14030-1, <i>Environmental performance evaluation – Green debt instruments – Part 1: Process for green bonds</i> |
| [5] ISO 14030-3, <i>Environmental performance evaluation – Green debt instruments – Part 3: Taxonomy</i> | [5] ISO 14030-3, <i>Environmental performance evaluation – Green debt instruments – Part 3: Taxonomy</i> |
| [6] ISO 14033, <i>Environmental management – Quantitative environmental information – Guidelines and examples</i> | [6] ISO 14033, <i>Environmental management – Quantitative environmental information – Guidelines and examples</i> |
| [7] TCVN ISO 14044 (ISO 14044), <i>Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Yêu cầu và hướng dẫn</i> | [7] ISO 14044, <i>Environmental management – Life cycle assessment – Requirements and guidelines</i> |
| [8] TCVN ISO 14046 (ISO 14046), <i>Quản lý môi trường – Dấu vết nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn</i> | [8] ISO 14046, <i>Environmental management – Water footprint – Principles, requirements and guidelines</i> |
| [9] TCVN ISO 14050 (ISO 14050), <i>Quản lý môi trường – Từ vựng</i> | [9] ISO 14050, <i>Environmental management – Vocabulary</i> |
| [10] TCVN ISO 14064-1 (ISO 14064-1), <i>Khí nhà kính – Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng và báo cáo các phát thải và loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ tổ chức</i> | [10] ISO 14064-1, <i>Greenhouse gases – Part 1: Specification with guidance at the organization level for quantification and reporting of greenhouse gas emissions and removals</i> |
| [11] TCVN ISO 14064-2 (ISO 14064-2), <i>Khí nhà kính – Phần 2: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng, giám sát và báo cáo giảm phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ dự án</i> | [11] ISO 14064-2, <i>Greenhouse gases – Part 2: Specification with guidance at the project level for quantification, monitoring and reporting of greenhouse gas emission reductions or removal enhancements</i> |
| [12] TCVN ISO 14067:2020 (ISO 14067:2018), <i>Khí nhà kính – Dấu vết các-bon của sản phẩm</i> | [12] ISO 14067:2018, <i>Greenhouse gases – Carbon footprint of products – Requirements</i> |

- phẩm – Yêu cầu và hướng dẫn định lượng and guidelines for quantification
- [13] TCVN 7420-1 (ISO 15489-1), *Thông tin và tư liệu – Quản lý hồ sơ – Phần 1: Yêu cầu chung* [13] ISO 15489-1, *Information and documentation – Records management – Part 1: Concepts and principles*
- [14] TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 (ISO/IEC 17021-1:2015), *Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý – Phần 1: Các yêu cầu* [14] ISO/IEC 17021-1:2015, *Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems – Part 1: Requirements*
- [15] TCVN ISO/IEC 17030 (ISO/IEC 17030), *Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu chung về dấu phù hợp của bên thứ ba* [15] ISO/IEC 17030, *Conformity assessment – General requirements for third-party marks of conformity*
- [16] TCVN ISO 19011:2018 (ISO 19011:2018), *Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý* [16] ISO 19011:2018, *Guidelines for auditing management systems*
- [17] ISAE 3000, *Assurance engagements other than audits or reviews of historical financial information* [17] ISAE 3000, *Assurance engagements other than audits or reviews of historical financial information*
- [18] ISRS 4400, *Engagements to Perform Agreed-Upon Procedures Regarding Financial Information* [18] ISRS 4400, *Engagements to Perform Agreed-Upon Procedures Regarding Financial Information*
- [19] UNEP. *Handbook for the Montreal Protocol on Substances that Deplete the Ozone Layer*. Seventh Edition. United Nations Environment Programme (UNEP), 2006 [19] UNEP. *Handbook for the Montreal Protocol on Substances that Deplete the Ozone Layer*. Seventh Edition. United Nations Environment Programme (UNEP), 2006
-